

THÍCH THỊ YẾU LÂM

QUYỂN HẠ

Thuyết thính- Táo tịnh-Tránh nhĩn--Trạch hữu--Tập kỹ-Chiêm bệnh-Tổng chung.

THUYẾT THÍNH

Thuyết

Luật Tỳ-nại-da dạy: thuyết nghĩa là khai hóa hướng dẫn, nay gọi là giảng. Thuyết văn nói: giảng hòa với giải, luận bàn. Quảng Nhã gọi là đọc. Vua Cố Dã nói: giải nói là đàm luận, giáo huấn vậy.

Thính

Luận Duy Thức cho rằng: nhĩ căn tiếp xúc, thức lãnh thọ gọi là thính, tức là ý suy nghĩ thuộc về nhĩ căn.

Pháp uyển nói: có ba phẩm: dùng thần nghe là thượng căn; dùng tâm nghe là trung căn; dùng tai nghe là hạ căn.

Thuyết thính nhị nạn

Luận Trung Quán dạy: chân pháp hợp với người thuyết, người nghe rất khó có được. Kinh Niết bàn dạy: 1. Ưa nói pháp là khó; 2. Ưa nghe pháp là khó.

Pháp sư thăng cao tòa

Luận Thập Trụ Bà Sa dạy: muốn thăng tòa thuyết pháp thì trước tiên phải cung kính lễ đại chúng, sau đó mới thăng tòa.

Pháp sư tâm

Kinh Đại Pháp Cự Đà-la-ni dạy: là pháp sư thì phải dụng tâm suy nghĩ: “Chỗ ngồi của ta bây giờ là tòa sư tử của Như Lai nên yên tĩnh từ mẫn, ái ngữ, khiêm hạ, bảo hộ tâm đại chúng. Nếu ôm lòng sân giận, ganh tỵ, tâm chấp hơn thua thì mắc tội nặng. Từ tâm thuyết pháp thì được công đức lớn, có thể là m cho Phật pháp tồn tại lâu dài ở đời, hễ sanh đến chỗ nào cũng thường được gặp Phật. Nếu được hưởng thọ tất cả các sự cúng dường, phải biết hổ thẹn, chớ sanh tâm tham, không được ngã mạn, không là m mất đi thiện căn của thí chủ.

Pháp sư bát chủng ngôn

Luận Du Già dạy: tám ngôn từ của pháp sư:

1. Lời hỷ lạc
2. Khéo khai sáng
3. Biết nạn vấn
4. Khéo phân biệt
5. Khéo tùy thuận
6. Biết dùng dẫn chứng
7. Biện tài thù thắng
8. Tùy theo tông phái

Ngữ hữu bát chi

Luận Hiền Dương dạy: đáp lại có tám chi:

1. Lời tốt đẹp
2. Rõ ràng
3. Dễ hiểu
4. Người muốn nghe
5. Không mong cầu
6. Lời như thật
7. Khéo dùng phương tiện
8. Lời tối thượng

Thuyết giả quá lỗi

Kinh Phật Tạng dạy: tự mình chưa chứng biết pháp mà ngồi trên tòa giảng pháp cho người nghe thì đọa Địa ngục. Luật Thập tụng dạy: nếu tự mình chưa hiểu rõ, có chỗ nghi ngờ giáo pháp thì không được giảng nói cho người nghe, sợ có chỗ sai lầm, lưu truyền sai quấy, tất cả đều mắc tội. Kinh Pháp Hoa dạy: có người đối với pháp sâu xa thì sanh tâm bồn xển; có khả năng giáo hóa mà không thuyết giảng cho người nghe; hoặc có người khi được lợi dưỡng, cung kính, cúng dường thì dù có phi pháp mà vẫn gượng thuyết.

Tự đại kiêu nhân

Kinh Vị Tăng Hữu dạy: nếu có được chút ít phước đức mà tự đại, kiêu mạn với người thì cũng giống như người mù cầm đuốc mà tự họ không được trông thấy.

Hộ thuyết tam ích

Luận Thập Địa dạy: thuyết pháp lợi người có ba thời:

1. Lúc nghe
2. Lúc tu hành
3. Lúc chuyển sanh

Thuyết giả ngữ phúc báo

Kinh Hiền Giả Ngữ Phúc dạy: thuyết pháp được năm điều tốt là nh:

1. Sống lâu, vì người nghe pháp rồi thì không giết hại
2. Giàu sang, vì người nghe pháp rồi thì không trộm cắp
3. Đoan chánh, vì người nghe pháp rồi thì luôn hòa vui
4. Danh dự, vì người nghe pháp rồi thì biết quy y Tam bảo
5. Thông minh, vì người nghe pháp rồi thì thông hiểu sáng tỏ.

Giảng đường chế

Kinh Phật Bản Hạnh dạy: lúc bấy giờ, các Tỳ-kheo tập hợp trong một giảng đường nghe hai Tỳ-kheo thuyết pháp nên chướng ngại nhau. Họ liền chia ra hai giảng đường nhưng vì gần kề nhau nên họ lần lượt đi qua lại lộn xộn là m loạn động chúng.

Do đó, đức Phật dạy: từ nay về sau không được thuyết trong cùng một giảng đường, hoặc hai giảng đường gần kề nhau; người nghe pháp bên giảng đường này cũng không được sang giảng đường kia, người nghe pháp bên giảng đường kia cũng không được sang giảng đường này; không được chê bai pháp môn nào.

Giảng đường trí Phật tượng

Kinh Đại Pháp Cự Đà-la-ni dạy: khi pháp sư thuyết pháp, có nữ La-sát tên là Ái Dục thường đến mê hoặc là m tâm pháp sư tán loạn. Cho nên, chỗ thuyết pháp thường phải an trí tượng Như Lai, dùng hương hoa cúng dường chớ có bỏ bê. Nữ La-sát kia trông thấy rồi thì sẽ mê loạn, không thể là m chướng ngại.

Giảng xứ niệm kinh

Pháp sư Tăng Yển đời Lương giảng nói trong chúng: xưa kia Di Thiên Đạo An mỗi lần thuyết giảng, ở sau pháp tòa thường bảo Đô Giảng khiến cho các hàm linh được nghe kinh. Sự việc này lâu ngày rồi phế bỏ đi. Vì muốn giáo hóa đại chúng nên các nơi đều tụng kinh Quán Âm một quyển. Do đó, tất cả chỗ có giảng kinh đều như thế, xa gần cùng tụng tập, nay thì niệm Phật.

Học tứ

Tứ: là bày biện hàng hóa để mua bán. Do vào đời Hậu Hán, Trương Khai học trò Tự Siêu tùy tùng đến ở chợ nên nay chỗ học gọi là tứ.

Tĩnh

Giòng họ Thích gọi học viện là tĩnh. Cao tăng truyện chép: Phật Đà Da Xá lần đầu đến. Diêu Hưng lập tĩnh mới riêng biệt để tiếp đãi ở vườn Tiêu Diêu, chú âm là tĩnh thự.

Giảng trưởng

Giảng là màu đỏ. Sách Phạm, Hoa đời Hậu Hán chép: Mã Dung Đạt bình sanh tánh khí nho nhã thường ở tòa cao để viết trên bức trưởng đỏ. Đồ chúng theo học trước đây, về sau đều gọi là bức trưởng của họ Mã.

Lại nữa, sách đời Tấn chép: Tuyên Văn Quân Tống Thị tức là mẹ Vi Sinh tạo lập giảng đường, dùng màn lụa đỏ để ngăn cách đồ chúng khinh mạn.

Long môn

Cao tăng Huệ Trì là em pháp sư Viễn tánh cách thanh tú, giải ha-nh tinh cao, thâm nhận đồ chúng đến ngàn người. Phàm những lúc thăng đường thuyết pháp, hoặc nhập thất thì đều gọi là lên cửa rồng.

Trù thất

Bảo lâm truyện chép: Ưu Ba Cúc Đa là vị Tổ thứ năm ở Tây Thiên, có cái thất bằng đá, bề dài mười tám khủy tay, bề rộng mười hai khủy tay. Những người đến thọ học có một vị đặc đạo, Tổ liền ném một cái thẻ tre bốn tấc ở trong thất. Đến lúc thẻ ném đầy thất, Ưu Ba Cúc Đa diệt độ liền lấy thẻ trong thất đem đi trà tỳ.

Hàm trượng

Khúc lễ chép: khách chảng ăn uống trong chiếu rộng mười thước.

Đô giảng

Tức pháp sư người Đối Dương. Mẹ Lương Võ Đế mỗi lần thỉnh sư đến giảng kinh ở chùa Chỉ Viên đều sai Pháp Bư hầu Đô Giảng. Bư trình qua Võ Đế rồi mới đánh trống lúc hùng hồn, lúc thanh thoát tùy theo từng câu hỏi đáp.

Đời Tấn, Chi Thuần đến nước Việt, nhà Vua thỉnh sư giảng kinh Duy Ma, sai Hữu Tuân hầu Đô Giảng. Tuân hỏi một câu. Đại chúng đều cho rằng sư không đáp được. Chi Thuần đáp một nghĩa, đại chúng cho rằng Tuân không thể hỏi vặn lại được. Nay đối với Đô Giảng thì chỉ có xưng kinh văn mà bỏ việc hỏi đáp công kích.

Giảng tăng thi

Giảng kinh: tức vào thời Tào Ngụy, Chu Sĩ Hành giảng đạo hạnh Bát nhã đầu tiên.

Ni giảng: vào đời Đông Tấn, Đạo Hình giảng hai kinh: Pháp Hoa, Duy Ma đầu tiên.

Giảng luật: vào đời Nguyên Ngụy, Thế Pháp Thông giảng luật đầu tiên. Thông chỉ xem lướt qua là đã phô dương được cả luật Tứ Phần.

Có môn nhân Đạo Phú vừa nghe, vừa chép dần dần tập hợp hành sở sao.

Giảng luận: tức La Thập truyền trao cho pháp sư Tung luận Thành Thật lần đầu tiên.

Pháp khí

Luận Quảng Bách dạy: phải đủ ba đức mới gọi là pháp khí:

1. Bẩm tánh nhu hòa, không có thiên vị, thường tự thẩm sát, không tham lợi về mình.
2. Thường muốn thông hiểu, câu pháp không chán, không bảo thủ mình mà phải hoan hỷ
3. Vì tánh thông tuệ, đối với lời nói thiện hay ác thì hiểu biết chánh đáng, phân biệt được mất.

Nếu không như thế thì dù có ba đức mà thầy trò đều không có lợi ích.

Nhân trung sư tử

Lời bạt của kinh Trị Thiên chép: phái Đại thừa ở Thiên Trúc có Sa-môn Phật-đà-Tư-na là bậc thiên tài kỳ đặc, là người học hiểu rộng các sách nội điển và ngoại điển của các nước, không sách nào mà Sa-môn không học đến. Người đời đều gọi là nhân trung sư tử.

Pháp tượng

Đời Tề, Cao tăng Tăng Ấn giảng rành rành về kinh, luận nên gọi là Pháp Tượng.

Nghĩa thiếu

Pháp An mới mười tám tuổi mà đã giảng kinh Niết bàn. Trương Vĩnh hỏi đến tuổi tác, rồi khen: xưa có Phù Phong Chu Bột mới mười hai tuổi mà đã là m thơ nên mọi người gọi là thần đồng. Nay Pháp An có thể gọi là nghĩa thiếu.

Tứ hải luận chủ

Là danh xưng của cao tăng Kính Thoát vào đời Tùy.

Tam quốc luận sư

Là hiệu của Tăng Xán, đời Tề

Tỳ-đàm khổng tử

Đời Tây Tần, Huệ Tung khéo giảng luận A-tỳ-đàm, được người tôn trọng nên có hiệu Khổng tử Tỳ-đàm.

Thọ quang học sĩ.

Đời Lương, Huệ Siêu học kinh, luận, hiểu rõ, thông đạt, uyên bác cả nội điển lẫn ngoại điển. Do đó, Võ Đế ban cho hiệu là thọ quang điện học sĩ.

Kinh luật nguyên tượng

Đời Lương, Tăng Thanh giảng các kinh, luận là thời nguyên tượng, đặc tinh nên các đạo Nho đều khiếp sợ.

Bồ-tát giới sư

Huệ Xước là giới sư của Lương Võ Đế.

Giảng kinh thiên hoa đọa

Đời Lương, Pháp Vân giảng kinh thì hoa Trời rơi xuống. Lại nữa vào đời Đường, lúc Đạo Tông giảng kinh ở chùa Thắng Quang-Tây kinh, hoa Trời liền xoay quanh giảng đường, rồi bay vào cửa nhưng không héo, một lúc sau thì biến mất.

Thuyết luật sơn phong lạc

Trí Văn giảng luật rất hay nên mới nâng lông nai thì hai ngọn núi đều sụp đổ.

Thông minh thích tử

La Thập nói với Diêu Hưng: Dung là người thông minh của dòng họ Thích.

Phiêu biểu đạo nhân

Diêu Hưng lễ trọng Đàm Ảnh vì thấy sư siêu việt nhất trong nhóm kẻ sĩ nên thường nói với La Thập: “Pháp sư Đàm Ảnh là đạo nhân phong lưu tiêu biểu trong nước này vậy”

Ưu thưởng

Tây Vực ký chép: giảng thông suốt một bộ luật mới được miễn là m tri sự; giảng hai bộ luật thì cho thêm phòng ở và đồ dùng; giảng ba bộ luật thì ban thêm sai người hầu cận, phụng sự; giảng bốn bộ luật thì ban thêm tịnh nhân; giảng năm bộ luật thì ban thêm xe cộ.

Kim sư tử tòa

Đời Tần gọi Cưu Ma La Thập là Đồng Thọ. Xưa kia, Vua Quy Tư là m tòa sư tử bằng vàng, Đại Tần trải nệm gấm bằng phẳng rồi thỉnh La Thập ngồi thuyết pháp.

Học giả vì tứ sự đọa lạc

Kinh Pháp Luật Tam muội dạy:

1. Học mà không biết dùng phương tiện khéo léo, khinh mạn thầy, bạn, không có nhất tâm, ý luôn thay đổi
2. Học mà không tinh tấn, không có đạo lực, chỉ tham danh dự, mong người cung kính, hầu hạ.
3. Học phụng thờ thầy, không nghĩ đến sự cần khổ mới được thành tựu mà lại hư dối, cống cao.
4. Học mà ưa phản đạo, đem pháp thuật khác để so sánh với kinh

Phật thậm thâm rồi nói các đạo đều giống nhau.

Kinh Bồ-tát giới dạy: vì danh dự mà tụ hội yheo đồ chúng thì gọi là đệ tử ma.

TÁO TỊNH

Tham

Luận Du Già dạy: đối với các cảnh giới mà khởi tâm đắm trước gọi là tham. Trong các phiền não thì tham là đứng đầu. Luận A-tỳ-đạt-ma dạy: tham: thể của nó trong ba cõi là ái; nghiệp của nó đối với chúng sanh là khổ. Pháp Uẩn Túc Luận, đức Phật dạy: nếu các ông đoạn dứt một pháp thì Ta bảo nhiệm chắc chắn rằng các ông sẽ đắc quả Bất hoàn. Một pháp ấy là tham. Lục Độ Tập kinh dạy: đức Phật từng là m chim chúa Bồ câu, dạy trong đàn: “Giới kinh Phật dạy, tham là đứng đầu. Tham để đạt đến vinh hiển giống như đói được món ăn độc đắc chí khoái lạc, chỉ trong khoảnh khắc các khổ đến rồi thời còn yên được không?”

Dục

Nghĩa là mong cầu. Trong kinh Tạp A-hàm, đức Phật dạy: tất cả chúng sanh sanh đau khổ đều do sự mong cầu là m gốc. Luận Du Già dạy: trong các phiền não thì tham là hơn hết; trong các sự tham muốn thì tham dục là hơn hết, vì nó sanh ra các khổ. Tập luận dạy: khi pháp này sanh khởi thì không được tịch tịnh. Do pháp này sanh nên thân tâm đều không được tịch tịnh.

Xuất gia nhân tam dục

Kinh Niết bàn dạy về ba việc tham cầu của người xuất gia:

1. Ác dục: Tỳ-kheo đứng đầu trong chúng muốn cho tăng chúng tùy thuận mình, để cho bốn chúng đều cúng dường, cung kính, khen ngợi, tôn trọng mình, hoặc là thuyết pháp cho họ tín thọ khiến cho mình được y phục, thức ăn, phòng xá.v.v.

2. Đại dục: Tỳ-kheo sanh tâm mong cầu khiến cho bốn chúng biết ta đắc sơ trụ cho đến bốn trí vô ngại, vì sự lợi dưỡng.

3. Dục dục: Tỳ-kheo muốn sanh cõi Phạm thiên cho đến Đạo Lợi thiên, vì muốn được tự tại.

Ngũ dục

Là sắc, thanh, hương, vị, xúc. Trí luận gọi năm dục là mũi tên hoa. Lại gọi là năm mũi tên, vì nó phá hoại tất cả việc là nh. Hành giả nên than trách: “Than thay! Chúng sanh thường bị năm dục là m não loạn mà vẫn mong cầu không bỏ nên sẽ rơi vào hầm lớn, chịu khổ kịch liệt,

như ghe hở lửa. Năm dục không có lợi ích, như chó gặm xương. Năm dục tăng thêm sự tranh cãi, như chim giành giựt thịt. Năm dục thiêu cháy người, như cầm đuốc đi ngược gió. Năm dục hại người, như đập rấn độc. Năm dục không thật, như được trong mộng. Năm dục không bền lâu, như giả tạm trong chốc lát. Năm dục này được vui tạm thời, hết rồi thì khổ lớn”.

Trong kinh Tạp A-hàm, phạm chí Văn Đà hỏi A Nan: vì sao ông xuất gia trong Phật giáo?

A Nan đáp: vì đoạn ác, sanh thiện.

Hỏi: đoạn ác gì?

Đáp: đoạn tham dục, sân giận, ngu si.

Hỏi: chúng có tội lỗi gì?

Đáp: nhiễm trước dục ái thì sẽ sanh não loạn, đời hiện tại tăng trưởng pháp ác; ưu sầu, khổ não do đây mà sanh. Trong đời vị lai cũng lại như vậy.

Khổ

Tánh của nó là bức bách. Do tham dục kia mà sanh ra khổ. Luận Phật Địa dạy, việc ác có hai: chúng sanh và đất đai.

Chúng sanh có tám khổ:

1. Sanh
2. Già
3. Bệnh
4. Chết
5. Thương yêu mà xa lìa
6. Mong cầu mà không đạt được
7. Oan gia mà gặp nhau
8. Ưu sầu

Đất đai: như nói cõi nước quá nóng, quá lạnh, không được cứu hộ, quá đói, nhiều bệnh.v.v.

Kinh Pháp Cú dạy: khổ trong thiên hạ chẳng qua là vì có thân nên đói, khát, nóng, lạnh, sân giận, sợ hãi. Oán họa sắc dục đều do nơi thân. Thân là gốc của các khổ, là nguồn của họa hoạn, lao tâm khổ nhọc, ưu sầu trăm mối. Các loại ngộ nguậy bị khổ tàn hại lẫn nhau. Chúng sanh bị khổ trói buộc, sanh tử không dứt đều do thân tham dục. Lìa đời để cầu tịch diệt, nhiếp tâm chánh niệm, mặc nhiên vô tướng thì có thể đắc Niết bàn. Đây là sự an lạc tối thắng.

Bài kệ khổ về thân:

Vì đi xe mệt mỏi

*Nên tìm cầu chỗ đứng
 Vì đứng lâu mệt quá
 Nên tìm cầu chỗ ngồi
 Vì ngồi lâu mệt quá
 Nên tìm cầu chỗ nằm
 Các khổ theo đó sanh
 Trước vui sau thì khổ
 Thay đổi trong nháy mắt
 Ngồi nằm hoặc đứng đi
 Các việc đều là khổ.*

Ngũ úy

Luận Phật Địa dạy về năm điều đáng sợ:

1. Sợ không hoạt bát
2. Sợ tiếng xấu
3. Sợ chết
4. Sợ hứng thú
5. Khiếp sợ

Diệu Sắc Tam kinh dạy:

*Do ái sanh sầu ưu
 Do ái sanh sợ hãi
 Ai thoát khỏi tham ái
 Không sầu, không sợ hãi.*

Thất tình

hỷ, nộ, ưu, cụ, ái, tăng, dục

Bát phong

Lợi, suy, hủy, dự, xưng, cơ, khổ, lạc.

Luận Phật Địa dạy: việc được như ý gọi là lợi; việc không như ý gọi là suy; nói xấu việc đã qua gọi là hủy; khen ngợi việc đã qua gọi là dự; khen ngợi việc hiện tại gọi là xưng; chê bai việc hiện tại gọi là cơ; thân tâm bức bách gọi là khổ; thân tâm vui vẻ gọi là lạc.

Thiểu dục tri túc

Bồ-tát Sư Tử Hống hỏi: ít muốn biết đủ có gì sai khác?

Đức Phật dạy: người ít muốn thì không mong cầu, không chấp thủ. Người biết đủ thì ít muốn nên không hối hận.

Kinh Chánh Pháp Niệm Xứ dạy: điều thù thắng nhất trong pháp Sa-môn là biết đủ. Luận Bà Sa dạy: Phật pháp lấy ít muốn là căn bản; vì mong cầu lợi nơi thế tục nên lợi đạo không thành. Kinh Di Giáo dạy: Tỳ-kheo nên biết, người tham muốn nhiều thì cầu lợi nhiều nên khổ não

cũng nhiều. người ít tham muốn, không cầu không thủ thì không có lo lắng; ít muốn thì sanh ra các công đức vì không nói quanh co với người khác. Người ít muốn thì tâm thản nhiên, không có lo sợ gặp phải các việc. Vì giải thoát các khổ đau nên Tỳ-kheo phải quán pháp biết đủ thì sẽ được vui sướng, an lạc.

Tứ hoan hỷ pháp

1. Hoan hỷ tiết chế có thể đưa đến an lạc ít muốn
2. Hoan hỷ tích tập phạm hạnh có thể đưa đến an lạc viễn ly
3. Hoan hỷ hối lỗi có thể đưa đến an lạc thiền định
4. Hoan hỷ ưa đoạn ác, ưa tu thiện có thể đưa đến an lạc Chánh giác.

Thích tử tu tĩn

Tướng phần trong Duy thức ghi: phàm phú quý, bần tiện, đẹp, xấu, được, mất đều do chủng tử quá khứ đã tạo nghiệp thiện hay ác. Quả thuộc y báo hay chánh báo giống nhau hay khác nhau đều do sự biến hiện thuộc tướng phần của thức thứ tám. Cho nên nói rằng: tướng phần đã định thì quý thân không thể thay đổi. Ưu-bà-tắc giới kinh ghi: người trí biết rõ nghiệp quả, tại sao nói thời tiết, tinh tú đều do Trời tự Tại tạo ra? Nếu là nhân duyên theo thời tiết, tinh tú thì thiên hạ đồng thời cùng sanh, tại sao một người chịu khổ, một người hưởng vui, một người là nam, một người là nữ?

Kinh Chánh Pháp Niệm dạy: nghiệp thiện, bất thiện là chúng sanh tự tạo, chẳng do tinh tú tạo ra.

Tĩn

Luận Năng Đoạn Kim Cang dạy: Định gọi là tĩn. Do đó đặc thiên gọi là tịch tĩn. Tịch tĩn có hai loại: thân tịch tĩn và tâm tịch tĩn. Nay thì phân ra thành bốn:

1. Thân tịch tĩn mà tâm không tịch tĩn: Tỳ-kheo tham dục tạo thiên trong rừng.
2. Tâm tịch tĩn mà thân không tịch tĩn: Tỳ-kheo không tham, sân mà ở gần Vua, quan.
3. Thân, tâm đều tịch tĩn: các bậc Thánh nhân.
4. Thân, tâm đều không tịch tĩn: phàm phu.

Tam ma đề

Trí luận dạy: tất cả thiền định thâm nhiếp tâm đều gọi là Tam-ma-đề. Tàn dịch là chánh tâm hành xử: tâm ấy từ vô thỉ đến nay thường quanh co không ngay thẳng. Khi đắc chánh tâm hành xử thì tâm được ngay thẳng. Giống như con rắn nằm trong ống trúc.

Thiền

Luận A-tỳ-đàm hỏi: thiền là gì?

Đáp: chánh quán đoạn các kiết sử gọi là thiền.

Tọa thiền

Kinh Tam Thiên Oai Nghi dạy: ngồi thiền có mười việc:

1. Phải tùy thời: bốn thời
2. Được ngồi trên giường: thiền trên giường
3. Tòa mềm: tòa bằng lông mịn
4. Chỗ vắng vẻ: dưới gốc cây giữa núi rừng
5. Có được thiện tri thức: bạn tốt
6. Có đàn việt tốt: không tìm cầu bên ngoài
7. Ý hoàn hảo: năng quán
8. An lạc: điều phục tâm ý.
9. Có thuốc uống: không nghĩ đến vạ vật
10. Trợ duyên tốt: cất đồ ngồi thiền.

Thiền đái

Là đồ dùng để tọa thiền. Kinh dạy: dùng da để là m, rộng một thước, dài tám thước, đầu có cái móc từ sau chuyển đến trước, bắt vào hai đầu gối là m cho không lay động. Bởi vì mới ngồi thiền thì dễ mệt nên dùng nó để kiểm thân trợ lực gọi là thiện trợ; dùng xong cất vào chỗ vắng.

Thiền trấn

Là tấm ván, hình giống như cái hốt, có lỗ ở giữa, dùng vòng khâu dưới lỗ tai, đội trên đầu cách trấn bốn ngón tay. Nếu người ngồi thiền ngủ gật đầu xuống thì tự tỉnh dậy.

Ý bản

Nay gọi là thiền bản. Tỳ-nại-da nhiếp tụng ghi: ghế ngồi là trừ mệt mỏi nên cá nhân hoặc chúng đều cho phép chứa.

Cốt nhân

Luận Trí Độ dạy: người ngồi thiền quán xương người tức là ngày nay dùng bức tranh xương khô vậy.

Thiền trượng

Là m bằng cây trúc, bao một đầu, sai người hạ tọa cầm đi, thấy người ngồi thiền ngủ gật thì dùng nó đánh nhẹ trên đầu

Thiền cúc

Quả bóng da dùng để ném vào người ngủ là m tỉnh giấc.

Yến tọa

Lại gọi là yên tọa. An là yên nghỉ. Kinh Minh Đăng Tam muội

dạy ngồi yên tĩnh có mười lợi ích:

1. Tâm không vẫn đục
2. Không có buồn lung
3. Được chư Phật nghĩ đến
4. Tin hạnh Chánh Giác
5. Không nghi ngờ về trí Phật
6. Biết ân
7. Không chê bai
8. Khéo ngăn ngừa
9. Đạt đến chỗ điều phục
10. Chứng trí vô ngại

Phật pháp nhị trụ

Luận Tỳ-bà-sa dạy: Phật pháp có hai chỗ an trụ thì có thể giữ gìn
Phật pháp: học vấn và tọa thiền.

TRÁNH NHÃN

Tránh hữu tử chủng

Luật Thập Tụng dạy có bốn loại tranh cãi:

1. Tranh cãi
2. Trợ giúp tranh cãi
3. Phạm tội tranh cãi
4. Thường muốn tranh cãi.

Tỳ-ni-mẫu dạy: hai người cùng cạnh tranh nhau gọi là đấu. Đồ
đảng trợ giúp gọi là tránh. Đến trình bày cho tăng chúng rõ gọi là ngôn.
Nói rõ lý lẽ gọi là tụng.

Tránh căn bản hữu lục

Tỳ-ni-mẫu dạy có sáu loại tranh cãi căn bản:

1. Sân giận: biến đổi sắc mặt là m cho người khác phải sợ.
2. Não hại: là m hại người khác để họ phải áo não.
3. Huyễn ngụy: dối trá
4. San tật: tham vật đem về cho mình, không cho người khác gọi
là san; thấy người thành đạt thì muốn não hại họ gọi là tật.
5. Kiến thủ: những điều mình là m và thấy biết đều đúng, còn việc
là m và sự thấy biết của người khác đều sai.
6. Biên kiến, tà kiến: thấy sự tồn tại là thường còn; thấy sự đoạn
diệt là mất hẳn, đó là biên kiến. Phỉ báng không có nhân quả là tà
kiến.

Bỉ dụ

Trong kinh Pháp Cú, đức Phật dạy: Sa-môn không chuyên niệm tinh tấn, giữ gìn ba đạo nơi thân, miệng, ý thì cấu uế tràn ngập trong tâm, giống như nước rửa chân thì không thể dùng được. Lại nữa, dù là Sa-môn mà miệng không thành tín, tâm tánh ngông cuồng, thường nhận tiếng ác thì cũng như đổ đựng nước rửa chân thì không thể chứa thức ăn.

Ác báo

Căn bản Tỳ-nại-da dạy: có hai Tỳ-kheo cùng tranh cãi về nghĩa lý. Tỳ-kheo nhỏ mắng Tỳ-kheo lớn. Tỳ-kheo lớn không cho Tỳ-kheo nhỏ vào phòng, do bị lửa sân thiêu đốt nên liền qua đời, là m con rắn độc, muốn đến đốt Tỳ-kheo nhỏ. Lúc ấy, đức Phật dùng tâm đại bi đến trong phòng ấy bảo Tỳ-kheo nhỏ sám hối: “Ông có thể xem đó là Tỳ-kheo ngày xưa để là m lễ”. Phật lại thuyết pháp cho rắn độc: “Này hiền thủ, người đã ở chỗ Ta, đã tu tịnh hạnh, đáng được sanh lên cõi Trời nhưng bị lửa sân thiêu đốt nên phải là m rắn độc. Người nên biết, các hạnh vô thường, các pháp vô ngã, Niết bàn tịch tĩnh”. Rắn độc nghe pháp rồi liền qua đời, sanh lên cõi Trời.

Kinh Thụy Ứng dạy: Đua khổ thay người trong thế gian tranh cãi không dứt. Do việc cực ác này nên thân chịu khổ muôn phần để mong cầu giải thoát mà không đạt được, luống uổng sự lao nhọc của thân tâm, chết đọa vào biển khổ, tự mình phải gánh chịu, chứ không ai thay thế.

Nam Sơn sao ghi: muốn trách người thì trước tiên phải tự xem lại tâm mình đang hoan hỷ hay sân giận. Nếu có hiềm hận thì nên đè nén, nhẫn chịu, vì lửa từ trong sanh ra thì trước tiên là tự thiêu đốt mình.

Tranh hữu ngữ quá

Luật Ngũ Phần dạy có năm lỗi tranh cãi:

1. Hung ác
2. Sau hối hận
3. Nhiều người không ưa thích
4. Tiếng ác vang xa
5. Chết rơi vào đường ác

Nhẫn

Thế nào là nhẫn? Tự mình không có giận dữ, không báo oán người khác nên gọi là nhẫn. Do hai nhân duyên những người xuất gia phải gắng sức thọ trì để mau chứng được nghĩa lợi của Sa-môn. Hai nhân duyên đó là : nhẫn nhục và nhu hòa. Nhẫn nhục là đối với người oán mà mình không trả báo lại. Nhu hòa là tâm không sân giận, tánh không não hại người khác.

Luận Nhiếp dạy: nhẫn có thể là m cho mình và người khác được an hòa; tự thân không bị nhiễm lỗi lầm, sân giận tức là tự mình được an hòa; đã không sân giận thì không là m khổ người khác tức là người khác được an hòa. Lục Độ Tập kinh dạy: nhẫn là nguồn của vạn điều phước. Kinh Chánh Pháp Niệm Xứ dạy: nhẫn là pháp thiện bậc nhất, thanh tịnh bậc nhất, được Phật khen ngợi.

Nhẫn có hai loại:

1. Pháp nhẫn: duyên pháp đạo hạnh để tư duy về bạch pháp thiện đạo thù thắng nên có khả năng nhẫn.

2. Sanh nhẫn: muốn khởi sân giận thì nhẫn nhục là m cho không sanh khởi vì biết sân giận là tội lỗi.

Dĩ nhẫn chỉ tránh

Trong kinh Trung A-hàm, đức Phật bảo các Tỳ-kheo: nếu dùng sự tranh cãi để chấm dứt tranh cãi thì rốt cuộc không thể ngăn chặn được, chỉ có dùng nhẫn nhục mới ngăn chặn được sự tranh cãi. Nhẫn nhục là pháp tôn quý nhất. Trong kinh Trường A-hàm, Trời Đế Thích nói: Ta thường nghe nói: “Người trí không nên tranh cãi với người ngu. Người ngu mắng nhiếc mà người trí im lặng thì đó chính là người ngu bị thất bại”.

Diệt sân ngũ quán

Luận Nhiếp dạy nhờ quán năm nghĩa mà diệt được sân:

1. Quán tất cả chúng sanh từ vô thủy đến nay có ân huệ đối với ta.
2. Quán tất cả chúng sanh thường diệt trong mỗi niệm.
3. Quán chỉ có pháp mà không có chúng sanh thì tại sao lại có người là m tổn hại và người bị tổn hại?
4. Quán tất cả chúng sanh đều chịu phải chịu khổ, tại sao lại là m cho họ thêm khổ?
5. Quán tất cả chúng sanh đều là con của ta, tại sao ta lại muốn là m hại?

Hành nhẫn ngũ đức

Kinh Tạp Bảo Tạng dạy: người thực hành nhẫn nhục thì có năm đức:

1. Không hận
2. Không trách mắng
3. Mọi người đều yêu mến
4. Có được tiếng tốt
5. Sanh vào đường là nh.

Trị nhất thiết phiền não pháp

Kinh Hiền Ngu dạy: Tỳ-kheo đối với mười hai nhập tư duy về vô lượng sanh tử vô thường, lại tư duy về sự khổ ở Địa ngục và sự tàn hại lẫn nhau của loài Súc sanh, các khổ bức bách, đói khát ở loài Ngạ quỷ; tư duy về sự rong ruổi tìm cầu khắp bốn phương thuộc loài người, sự bại hoại ở cõi Trời. Những sự khổ về thân tâm trong năm đường như thế, không có chỗ nào được an vui. Quán về năm ấm thì vô thường, khổ, không, vô ngã, không thật, giống như thôn xóm trống không không có người ở. Như vậy, năm ấm đều không, không có ngã, bị lửa vô thường thiêu đốt thế gian. Đệ tử chư Phật thường quán như vậy thì là m sao mà các phiền não có thể sanh khởi.

Họa tùng khẩu sanh

Kinh Báo Ân dạy: tai họa của người đời là từ miệng sanh ra nên phải bảo vệ như con đở, vì nó con hơn cả lửa lớn. Lửa lớn có thể thiêu cháy một đời, còn miệng nói ác thì thiêu cháy nhiều đời. Lửa lớn thiêu cháy tài vật ở thế gian, còn miệng nói lời ác thì thiêu cháy bảy thứ tài vật của bậc Thánh. Do đó họa của tất cả chúng sanh từ miệng sanh ra. Miệng lưỡi như búa bổ thân.

Giam khẩu thận tâm

Pháp Uyển ghi: hận thì sanh ra phỉ báng nên tự mình thêm bị lầm than. Môi như cái cung, tâm suy nghĩ như dây cung, âm thanh là mũi tên, suốt đời không thể nói lời vô ích để luống nhiệm thân miệng. Cần phải tự dè dặt: ngậm miệng, giữ tâm.

NHẬP CHỨNG

Du hành nhân gian

Nay gọi là hành khước. Trong luật Tỳ-nại-da, đức Phật dạy: thành tựu năm pháp, đủ năm hạ thì được lìa y chỉ đi lại các nơi.

Năm pháp đó là :

1. Biết phạm
2. Biết không phạm
3. Biết tội nhẹ
4. Biết tội nặng
5. Đối với kinh, luật biết được phép khai, ngăn, có thể trì tụng.

Ưu Ba Ly hỏi Phật: có người đủ bốn hạ, rành về năm pháp thì có được đi khắp nơi không?

Đức Phật dạy: không được. Vì năm hạ là quy định.

Hỏi: người đủ năm hạ, chưa rõ năm pháp thì có được đi khắp nơi không?

Đức Phật dạy: không được. Vì thành tựu năm pháp là quy định.

Phi tích

Nay tăng du hành thì khen là phi tích. Cao tăng ở đây ẩn cư trong núi, du hành ở Ngũ đài. Theo Tây Vực thì cao tăng bỏ tích trượng, bay trên không mà đi. Hoặc cao tăng đắc đạo ở Tây Thiên đi lại đa số là không cần tích trượng.

Hải chúng

Kinh Tăng Nhất dạy: chúng tăng như nước biển lớn. Nước tất cả các dòng chảy về biển đều bỏ tên gốc mà cùng gọi là nước biển.

Nhập chúng ngũ pháp

Trong luật Ngũ Phần, đức Phật dạy: nhập chúng phải biết năm pháp:

1. Khiêm nhường
2. Từ tâm
3. Cung kính
4. Biết thứ tự
5. Không nói việc ngoài

Nhập tự vấn chế

Chế tức là quy chế của tông lâm. Tỳ-nại-da dạy: Tỳ-kheo khách vào chùa nên hỏi Tỳ-kheo cũ trong chùa xem trong tăng chúng có quy chế gì không. Nếu không hỏi thì mắc tội Đột-kiết-la. Tỳ-kheo cũ trong chùa không trả lời thì cũng đồng tội.

Án tân đao y bát

Luật Thập tụng dạy: Tỳ-kheo khách đến thì nên là m lễ rồi mang y bát vào chùa.

Nhập đường ngũ pháp

Nam Sơn sao ghi: trước tiên đứng ở ngoài cửa, giữ tâm an tịnh.

Luật dạy có năm pháp:

1. Từ tâm
2. Phải tự khiêm hạ như vải lau bụi
3. Biết chỗ nên đứng, ngồi. Nếu gặp Thượng tọa thì không được ngồi. Nếu gặp hạ tọa thì không cần đứng dậy.
4. Ở trong tăng thì không nên nói chuyện tạp loạn của thế tục, phải tự mình nói pháp hoặc thỉnh người nói pháp.
5. Thấy trong tăng có việc không vừa ý, tâm không an thì nên im lặng.

Quải tích

Nay tăng dừng ở nơi nào thì gọi là quải tích. Ở Tây Thiên, Tỳ-

kheo đi du hành là phải cầm tích trượng. Cầm tích trượng có hai mươi lăm oai nghi. Vào phòng thì không được đặt tích trượng xuống đất, phải móc trên móc tường nên gọi là quả tích.

Oai nghi

Trong kinh luật đều lấy bốn việc đi, đứng, nằm, ngồi gọi là oai nghi. Tất cả các cử động khác đều thuộc trong bốn việc này.

An cư

Nam Sơn sao ghi: thân tâm thanh tịnh gọi là an. Ở trong một thời gian gọi là cư. Theo quy ước ba thời luật chế trong tháng Hạ:

1. Không việc mà đi du hành thì như tu nghiệp xuất thế
2. Tổn vật hại mạng trái với tâm từ
3. Việc làm m đã sai trái nên bị người đời chê bai.

Trong pháp Yết ma của luật Tứ Phần, luật sư Tuyên dạy: Ba tháng an cư đó là tháng trước, tháng giữa và tháng sau. Trong luật có Tỳ-kheo muốn an cư mà ngày mười sáu tháng tư không đến, ngày mười bảy mới đến. Đức Phật cho phép hậu an cư tức là vào ngày mười sáu tháng năm.

Luận Minh Liễu dạy, không có năm lỗi thì được an cư:

1. Quá xa thôn xóm, mong cầu khó được
2. Quá gần thành thị, ngại việc tu đạo xuất thế.
3. Nhiều trùng, kiến thì mình và chúng đều bị thương tổn.
4. Không có người y chỉ.
5. Không có thí chủ cung cấp y phục, thuốc men

Tất cả các chỗ trên đều không được an cư.

Hạ lạp

Là pháp tính năm hạ của dòng họ Thích. Người lớn hoặc nhỏ đều căn cứ vào hạ lạp, nhiều hạ là lớn hơn. Cho nên Thiên Trúc xét theo tuổi hạ vậy. Kinh Âm Số Tăng Huy Ký đều căn cứ vào hạ lạp vậy. Tiền an cư được chế đến ngày rằm tháng bảy là ngày thọ tuổi hạ giống như tuổi đời tính đến ngày hết năm cũ vậy. Đến ngày mười sáu là ngày năm phàn pháp thân sanh dưỡng gọi là năm mới. Chính tuần của mùa hạ gọi là tuổi pháp.

Tự tứ

Luật Thập tụng dạy: tốt, xấu chỉ bảo nhau bằng ba cách gọi là tự tứ: thấy, nghe, nghi. Sao ghi: trong ba tháng, vì người mê muội nhiều, không tự thấy lỗi của mình nên cầu mong đại chúng từ bi chỉ bảo. Nếu nói ra tội của mình rồi thì chúng tăng nêu lỗi mà trong lòng không có trắc ẩn, bên ngoài có lỗi ở thân miệng nên cầu người khác chỉ cho

gọi là tự tứ.

Ca đề

Tiếng Phạm nói đủ là Ca-lặc-đề-ca tức tháng chín được ngủ lại đêm: Ở Tây Vực an cư ba tháng, đến mười sáu tháng chín thì giải hạ. Sau an cư Tỳ-kheo đi hành hóa nên mong được ở lại đêm.

Kinh hành

Ở Tây Vực đất ẩm thấp, đường được lót nhiều lớp gạch để đi qua lại trong đó giống như đường rải sỏi nên gọi là kinh hành. Luật Thập Tụng dạy kinh hành có năm lợi ích:

1. Khỏe mạnh
2. Có sức lực
3. Không bệnh
4. Tiêu thức ăn
5. Ý kiên cố.

- Tam Thiên Oai Nghi dạy: Có năm chỗ để kinh hành:

1. Nơi thanh vắng
2. Trước cửa
3. Trước giảng đường
4. Dưới tháp
5. Dưới gác

Tại gia an lạc hạnh pháp

Luận Du Già dạy: tại gia suốt đời không được cười giỡn quát tháo, khinh thường lộng hành đối với người khác là m cho người khác không hổ thẹn, không sống an ổn; suốt đời không được hủy nhục những người đáng yêu, khen ngợi những người đáng ghét; là m bạn với người không có tình nghĩa, không nói lời thành thật, không có hy vọng, biết đủ mà nhận, hoặc trước đã hứa cho người khác thức ăn.v.v. nhưng rốt cuộc không cho.

Kinh Long Vương dạy: có ba việc thường được an ổn: không ương ngạnh; không dè siểm, nịnh hót, trừ bỏ tham lam, tật đố; thấy người được cúng dường thì mình hoan hỷ.

Tảo địa

Đức Phật ở rừng Thệ Đa thấy đất không sạch, muốn cho chúng sanh được phước lạc, gieo trồng tịnh nghiệp thù thắng nên Phật liền cầm chổi muốn quét. Lúc ấy, các đại Thanh-văn trông thấy đều cầm chổi cùng quét. Đức Phật dạy: “Quét đất có năm lợi ích:

1. Tự tâm thanh tịnh
2. Là m cho tâm người khác thanh tịnh

3. Chư Thiên hoan hỷ
4. Gieo trồng nghiệp đọa chánh
5. Sau khi qua đời được sanh lên cõi Trời.

Trong kinh A-hàm, đức Phật dạy Châu-lợi-bàn-đặc đọc chữ “quét bụi” và dạy cầm chổi quét. Phật dạy: “Ông tụng chữ này vì mục đích gì? Chữ quét bụi này lại có nghĩa là trừ dơ”. Bàn-đặc suy nghĩ: “Dơ là tro, gói, đá; trừ là thanh tịnh. Đức Phật dùng chữ này dạy ta tư duy: phiền não là dơ, trí tuệ là trừ. Nay ta có thể dùng trí tuệ để tẩy trừ phiền não dơ uest”. Do đó Bàn-đặc liền chứng quả A-la-hán. Kinh Tăng Nhất dạy: quét bụi có năm việc không được phước: không biết ngược gió, không biết thuận gió, không nhóm lại một chỗ, không hốt phần, không thanh khiết. Luật Tứ Phần dạy: ngược gió mà quét thì không biết chỗ đã quét; không hốt dọn phân dơ thì không nên quét chỗ ấy. Kinh Chánh Pháp Niệm dạy: nếu quét tháp Như Lai thì sau khi qua đời sẽ được là thân Ý Táo thiên có mùi hương lan đến trăm dặm.

Đồng lực thu xả

Luật Tăng Kỳ dạy: lúc đại hội đem ra nhiều tràng phan, bảo cái mà gặp Trời mưa, gió thì cùng nhau thu cất, không được lơ là cho mình là bậc phạm hạnh, đức lớn.v.v. mà phải nên tùy theo phòng nào gần đó rồi đem để vào; không được đóng cửa phòng, nên nhiệt tình thu xếp.

Nhiên đăng

Không được đột ngột đem đèn vào phòng, phải đứng bên ngoài nói: “Các đại đức, tôi mang đèn vào”. Khi tắt đèn cùng không được tắt thành linh, trước tiên dùng tay che đèn rồi nói: “Xin tắt đèn”. Nếu mọi người im lặng mới tắt; không được dùng miệng thổi, phải dùng chiếc đĩa để tắt.

Lễ bái kỵ

Luật Tăng Kỳ dạy: khi người khác lễ Phật, tụng kinh, chép kinh, thọ trì kinh đều không được là m lễ. Lại nữa, là m lễ người khác thì không được đứng đối diện với Phật; đêm tối hoặc chỗ khuất thì không được là m lễ, vì sợ người đi qua cơ hiềm. Luật Ngũ Phần dạy: hai người sân giận nhau thì không được lễ bái ở chỗ khuất. Luật Tứ Phần dạy: lúc ăn uống, thuyết pháp, súc miệng, rửa răng, cạo tóc, lộ hình, đại tiểu tiện đều không được là m lễ.

Hương hỏa thất quá

Luật Tăng Kỳ dạy, đến chỗ lửa có bảy lỗi:

1. Tổn hại mắt
2. Hủy hoại nhan sắc

3. Thân thể gầy
4. Dơ y phục
5. Hư ngọa cụ
6. Sanh duyên phạm giới
7. Tăng thêm chuyện thế gian

Sí

Luật Tăng Kỳ dạy: nếu ở trong tăng mà hắc hơi thì không được lớn tiếng, phải dùng tay che miệng, chớ để nước miếng là m dơ người ngồi bên cạnh.

Tiền trảo

Kinh Niết bàn dạy: móng tay dài là tướng phá giới. Văn Thù Vấn kinh ghi: cho phép để móng tay dài một hạt thóc để gãi ngứa.

Thế phát

Kinh Niết bàn dạy: tóc dài là tướng phá giới. Văn Thù Vấn kinh ghi: tóc dài hai ngón tay phải cạo.

Cạo tóc theo thứ lớp có bốn:

1. Thượng tọa
2. Người tóc dài
3. Nếu tóc đều dài thì cho người đi tắm cạo trước.
4. Người có công việc.

Ngoài bốn hạng người trên thì nên theo thứ tự mà cạo tóc, nhường cho người đến trước.

Ngọa pháp

Kinh Bảo Vân dạy: muốn nằm thì thân hướng về bên phải, chồng chân lên nhau, dùng pháp y che thân, chánh niệm chánh tri, khởi tướng sáng suốt, chỉ vì trường dưỡng đại chủng các căn.

Luận Du Già hỏi: tại sao lại nằm nghiêng bên phải?

Đáp: giống như pháp nằm của chúa sư tử trong loài thú: dũng mãnh, bền chắc, tối thượng bậc nhất. Cũng vậy, Tỳ-kheo phát tâm tinh tấn, dũng mãnh, bền chắc, tối thượng bậc nhất. Do nhân duyên đó nên nằm giống cách sư tử nằm. Cho nên, khi nằm thân không nghiêng qua lại, không mất chánh niệm, ngủ không mệt mỏi, không thấy mộng ác.

Thụy miên

Nằm ngủ. Tâm sở này là một pháp trong bốn pháp bất định, là m cho người không được tự tại, tánh của nó mê muội, nghiệp của nó là chướng ngại. Kinh Phát Giác Tâm dạy ngủ có hai mươi lỗi:

1. Uể oải
2. Thân thể nặng nề

3. Ngoài da không sạch
4. Trong da thô nhám
5. Nhiều sự dơ dáy, oai đức giảm bớt
6. Ăn uống không tiêu
7. Thân thể sanh mụn nhọt
8. Lưỡi biếng
9. Thêm si mê
10. Trí tuệ kém
11. Mệt mỏi
12. Thường nghĩ đến việc đen tối
13. Mọi người không cung kính
14. Bấm tánh ngu si
15. Nhiều phiền não
16. Đối với việc thiện thì không vui
17. Giảm pháp là nh
18. Nhiều lo sợ
19. Thấy người tinh tấn thì hủy nhục
20. Bị mọi người khinh rẻ.

Luật Thập Tụng dạy: nếu buồn ngủ thì đi kinh hành. Nếu không hết buồn ngủ thì nên ngủ ở chỗ khuất, không được là m phiến đại chúng. Luật Tăng Kỳ dạy: nếu Tỳ-kheo ban đêm ngủ say là m động chúng, khi tỉnh dậy nói không có ý là m phiến hà thì không có tội.

Phát thù duyên

Luận Tập Tập ghi duyên sanh buồn ngủ là : ốm yếu, mệt mỏi, thân tâm nặng nề, tư duy mờ mịt, bỏ hết mọi việc, hoặc theo thói quen, hoặc bị chú thuật dẫn dắt, hoặc giò thối, quạt mát.v.v.

Họa tiểu miên

Luận Trí Độ dạy: cuối mùa Xuân, đầu mùa Hạ, thời tiết nóng bức nên ít ngủ, bỏ ăn.

Tại sàng kỳ thất việc

Kinh Tam Thiên Oai Nghi dạy: không được cười nói, lớn tiếng quát tháo, bàn việc thế gian, không được dựa vách, muốn đứng dậy tức khắc, nếu ý không định thì phải tự trách mình, lập tức dạy đi kinh hành.

Tiểu hành

Đi tiểu tiện gọi là đi việc riêng. Tỳ-ni-mẫu dạy: không được tiểu tiện trong chùa, phải tiểu ở chỗ vắng, hoặc trong lu, trong thùng, trong lỗ đất dùng đồ đập lên trên, chớ để bay mùi hôi. Luật Ngũ Phần dạy:

cho phép đem đồ đi tiểu vào trong phòng, để kín một chỗ trong phòng và có chứa nước. Kinh Ưu Bát Kỳ Vương dạy: trong chùa đầy nước đại tiểu tiện thì năm trăm đời đọa vào Địa ngục bạt bà, hai mươi kiếp sau thường không có khủy tay, cầm đất dơ dáy.

Bình xí

Là chỗ vắng vẻ, dịch là xí tạp tức là các thứ tạp nhạp ở trên đó, hoặc gọi là chỗ dơ dáy, hoặc gọi là chuồng xí, là chỗ ô uest. Vì muốn cho được sạch sẽ.

Kinh Tam Thiên Oai Nghi dạy lên nhà xí có hai mươi lăm pháp :

1. Muốn lên nhà xí thì phải đi ngay, không được ở giữa đường là m lễ người.

2. Không được nhận lễ người

3. Nhìn thẳng xuống đất mà đi

4. Đến ngoài cửa thì gõ ba cái

5. Có người bên trong thì không được hối thúc.

6. Đã lên nhà xí rồi phải khảy móng tay

.....
17. Không được dùng cỏ vẽ trên đất

18. Không được dùng cỏ vẽ trên tường, hoặc viết chữ

Từ số 19 về sau là pháp tẩy tịnh.

Lại nữa, nếu thấy cỏ, đất hết thì nên nói với người chủ về việc ấy, hoặc tự mình đi lấy thêm thì tốt.

Kinh Hư Không Tạng dạy: nếu người có tội sám hối mà là m nhà xí tám trăm ngày thì hết tội.

Tẩy tịnh

Luật Tứ Phần gọi là tẩy uest. Bách Nhất Yết Ma ghi: như Thế Tôn nói về nghĩa thù thắng tẩy tịnh có ba loại: tẩy thân, tẩy miệng, tẩy tâm. Tại sao trong đây chỉ nói về bất tịnh nhiễm ô, dạy phải rửa sạch?

Đức Phật dạy: vì muốn trừ bỏ ô uest để sống an lạc

Đức Phật lại dạy: Tỳ-kheo nhiễm ô thì không được lễ bái người, không được nhận người lễ bái. Nếu là m trái là mắc tội việ pháp.

Nhiễm có hai loại: ẩm thực nhiễm và bất tịnh nhiễm.

Bất tịnh nhiễm là phần, đất, nước dãi ô uest và đại tiểu tiện chưa rửa sạch mà đi lại.

Phật dạy: các Tỳ-kheo phải nên rửa sạch.

Kinh Tam Thiên Oai Nghi dạy: Tỳ-kheo đại tiểu tiện mà không rửa thì phạm tội Đột-kiết-la, và cũng không được ngồi trên giường, tòa của tăng, không được lễ Tam bảo, cũng không được nhận người lễ bái.

Trong luật dạy: khi tẩy tịnh mà dùng nước thì tay phải cầm bình, tay trái rửa; ra bên ngoài thì trước tiên dùng tro xoa vào tay rồi dùng nước rửa, lại dùng đất sét. Rửa ba lần rồi dùng bột xà phòng đều rửa khuỷu tay trước.

Trong luật Tỳ-nại-da, Phật dạy Tỳ-kheo: các ông nên biết đây là pháp thường hành, thường phải giữ ý. Như thế, tẩy tịnh có lợi ích lớn, là m cho thân thanh tịnh, được chư Thiên kính phụng. Cho nên, các ông nếu nương vào Ta là m thầy thì đều phải tẩy tịnh. Nếu không tẩy tịnh thì không nên lễ tháp, lễ Phật, tụng kinh, không được lễ bái người, không được nhận người lễ bái, không nên ăn cơm, ngồi giường tăng, không được vào trong chúng, vì thân bất tịnh nên là m cho chư Thiên trông thấy thì không hoan hỷ; có trì chú thì cũng không linh nghiệm. Nếu là m sai trái thì mắc tội ác tác.

Thiện phẩm quy tắc

Luận Hiển Dương Thánh Giáo dạy: đọc tụng kinh điển, hòa kính sư trưởng, tu nghiệp thừa sự, chăm sóc bệnh hoạn, luôn khởi từ tâm, thưa hỏi nghe pháp, tinh cần không lười biếng, đồng phạm hạnh với các bậc thông tuệ, địch than cung phụng, khuyến khích người khác tu hành phẩm thiện và tuyên thuyết pháp thâm diệu, vào nơi thanh tịnh ngồi thiền.

Kinh Địa Bát nhã dạy thường tu bảy việc:

1. Vui vẻ hài hòa như nước với sữa.
2. Thường cùng tập họp giảng nói kinh, luận
3. Hộ trì giới cấm, không có ý tưởng phạm
4. Cung kính đối với sư trưởng hoặc các bậc thượng tọa
5. Kính yêu chăm lo các Tỳ-kheo ở chỗ vắng vẻ.
6. Khuyến hóa đàn việt lo cho trụ xứ Tam bảo
7. Cần phải tinh tấn giữ gìn Phật pháp.

Nếu Tỳ-kheo hành trì theo bảy pháp này thì công đức và trí tuệ ngày một tăng thêm

Lục hòa kính

Pháp sư Triệu nói: dùng từ tâm khởi nơi thân nghiệp, dùng từ tâm khởi nơi khẩu nghiệp, dùng từ tâm khởi nơi ý nghiệp. Nếu được lợi dưỡng thì hưởng chung với người khác. Trì giới thanh tịnh, tu trí lậu tận mà hành sáu pháp này thì mọi người hòa thuận, không có tranh cãi.

Thiện ngôn

Kinh Pháp Cú dạy: nếu dùng lời ác mắng nhiếc mạ nhục người thì sự ganh ghét luôn đeo theo bên mình. Nếu dùng lời khiêm nhường hòa

nhã, tôn kính mọi người, bỏ phiến não, nhẫn nhục thì sự ganh ghét, thù oán tự nó tiêu diệt. Do đó dùng ngôn ngữ để cho mình không bị tai họa, cũng không ép chế người thì cần phải nói lời tốt đẹp.

Tại chúng ác báo

Kinh Tạp A-hàm dạy: đức Phật ở tại nước Xá Vệ, tôn giả Mục Liên thấy một chúng sanh thân hình to lớn, giống như Tỳ-kheo, mặc áo bằng lá sắt, lửa cháy toàn thân, dùng bát sắt đựng hòn sắt đỏ để ăn nên tôn giả liền hỏi Phật.

Đức Phật dạy: vào thời Phật Ca Diếp, chúng sanh này đã là m Tỳ-kheo nhưng lại thích tranh cãi, là m loạn chúng tăng, dùng miệng lưỡi là m mất sự hòa hợp. Do đó những người đến trước nhằm chán mà bỏ đi, còn những người chưa đến thì không muốn đến. Vì tội nghiệp nhân duyên ấy nên sau khi qua đời liền đọa vào Địa ngục, chịu vô lượng khổ đau. Khi hết tội mới thọ thân này.

TRẠCH HỮU

Trạch hữu

Luận Thuận Chánh ghi: bạn tốt là gốc của muôn hạnh. Kinh Hoan Dự dạy: bạn hiền là nền tảng căn bản của vạn phước: hiện tại khỏi vào lao ngục của Vua, khi chết thì không vào cửa ba đường ác. Được lên cõi Trời hay đắc đạo đều là do sự trợ giúp của bạn hiền. Luận Đại Trang Nghiêm dạy: nếu người thân gần bạn tốt thì có thể khiến cho thân tâm trong ngoài đều được thanh tịnh. Đây gọi là trượng phu chân thiện.

Trong Tỳ-nại-da, A Nan bạch Phật: thiện hữu tri thức là nửa phần phạm hạnh mà các hành giả tu tập nhờ năng lực của bạn là nh mới có thể thành tựu?

Đức Phật dạy: thiện hữu tri thức là toàn phần phạm hạnh. Nếu ở cùng bạn tốt thì có thể đạt đến Niết bàn, không có việc gì mà không thành tựu. Cho nên gọi là toàn phần phạm hạnh.

Tứ phẩm hữu

Trong kinh Bội, Phật bảo nhà Vua: bạn cso bốn hạng:

1. Bạn như hoa: hoa đẹp thì tranh giành, hoa xấu thì vứt bỏ ở đất; thấy giàu sang thì kờ cận, nghèo khó thì là m lơ.
2. Bạn như cân: vật nặng thì đầu chúc xuống, vật nhẹ thì đồng lên; có cửa để cho thì cung kính, không có cửa để cho thì khinh mạn.
3. Bạn như núi: thí như núi vàng thì chim thú tụ tập lại, lông cánh sáng chói; sang thì nhiều người đoanh vây, giàu có đồng vui.
4. Bạn như đất: trăm thứ tài vật đều nhờ cậy, cung cấp nuôi dưỡng,

thân hậu không dứt.

Minh hữu tam yếu

Kinh Nhân Quả ghi: Bà-la-môn Ưu-đà-di thông minh, trí tuệ nên Vua Tịnh Phạn sắc phong là m bạn Thái tử, nói với Thái tử: bạn bè có ba pháp cần yếu:

1. Thấy bạn có lỗi lầm thì liền can ngăn.
2. Thấy bạn có việc tốt thì sanh tâm vui mừng theo.
3. Lúc gặp nguy khốn thì không bỏ nhau.

Đắc thiện hữu

Thường hành bốn pháp theo kinh Long Vương dạy:

1. Không ngạo mạn, không siểm nịnh, thường cung kính
2. Nhu hòa, cẩn thận nơi lời nói
3. Không tự đại
4. Thường nghe lời chỉ dạy.

Thân hữu thất pháp

Luật Tứ Phần dạy: đủ bảy pháp mới thành bạn thân:

1. Việc khó là m mà là m
2. Cửa khó cho mà cho
3. Điều khó nhẫn mà nhẫn
4. Nói điều bí mật cho nhau
5. Giữ bí mật lẫn nhau
6. Gặp khổ không bỏ
7. Nghèo hèn không khinh

Thị bằng hữu ngũ sự

Kinh Thi Ca Việt ghi:

1. Biết là m việc ác thì đến chỗ khuất để can ngăn
2. Có việc gấp thì phải vội vàng giúp đỡ
3. Có nói việc riêng tư thì không nói lại với người khác.
4. Thường kính nhau
5. Có là m việc tốt là nh thì nên tham dự vào nhiều hay ít

Dung nhân

Sách Âm Nghĩa ghi: thường ngu hèn, tâm không cẩn trọng, miệng nói không đúng pháp, là m bạn với người ác. Đây là người ngu hèn.

Nhiễm tập

Trong kinh Phật Bản Hạnh ghi: đức Phật và Nan Đà đi đến nơi bán cá. Đức Phật bảo Nan Đà bắt lấy cá, một lúc sau thì tay bị hôi. Đức Phật liền hỏi Nan Đà.

Nan Đà thưa: chỉ có mùi tanh hôi.

Đức Phật và Nan Đà lại đi đến tiệm hương có đầy giấy thơm. Đức Phật bảo cầm lấy giấy thơm một lúc, rồi hỏi Nan Đà.

Nan Đà thưa: chỉ nghe hương thơm.

Đức Phật dạy: bạn là nh, bạn ác tập nhiễm cũng như vậy. Nếu thân bạn là nh thì nhất định sẽ được tiếng tốt vang xa.

Sát gian mù

Căn Bản Tỳ-nại-da dạy: là bạn thân thì không nên vì lời nói của người khác mà phải xa nhau. Nếu khi nghe lời nói của người khác thì phải xét lại.

Thiền

Phục đồ thánh triều ban tứ đại Tổng truyền đăng lục ghi: quy định trong cửa thiền là do thiền sư Đại Trí Hoài Hải ở núi Bách Trượng, Hồng Châu sáng lập. Lược nói như sau: do thiền tông từ Thiếu Thất-Tào Khê đến nay đa số là sống theo luật trong chùa, tuy ở các tự viện khác nhau nhưng đối với việc nói về pháp thì chưa có quy định. Do đó Giới Hoài lập ra quy chế để là m khuôn phép vậy. Sư liền sáng lập chỗ tông thiền. Những bậc đầy đủ đạo nhân, có đức độ, đáng tôn kính là trưởng lão. Vị hóa chủ ở phương trượng nhà tịnh hạnh, chẳng phải là chỗ ngủ riêng tư. Viện không chỉ là chỗ tôn trí điện Phật mà còn là nơi giảng pháp. Tất cả học chúng không kể lớn nhỏ, sang hèn đều được vào trong tăng, được sắp đặt theo hạ lập, giao giường, giá móc áo, mền nệm, gối kê, dùng để ngồi thiền lâu thì nằm nghỉ phải đủ bốn oai nghi. vào phòng xem những ai siêng năng, lười biếng. Sáng tham thiền, chiều tập chúng, trưởng lão lên tòa thuyết pháp, chủ trì đồ chúng nghe hiểu. Khách chủ hỏi đáp, xiển dương tông yếu an trụ vào pháp. Hai thời cơm cháo cần ở chỗ thực hành tiết kiệm mà biểu hiện pháp thực của thiền tông. Là m pháp thỉnh là phân theo năng lực cao thấp, gồm có mười việc. Về phòng xá, mỗi liêu cso mmột người trưởng liêu lãnh đạo tất cả những người trong liêu, hoặc có người gọi là những việc hỗn loạn để chúng được thanh tịnh; hoặc là những người là m ồn ào, náo loạn thì thường là vị Duy na kiểm điểm đưa ra khỏi chỗ ngồi, ghi tên đuổi ra khỏi viện để chúng được thanh tịnh; hoặc những người phạm tội nặng thì dùng gậy đánh, đốt y, bát, tọa cụ cho ra khỏi thiền môn để sỉ nhục.

Rõ ràng một điều chế này có bốn lợi ích:

1. Không là m ô nhiễm chúng thanh tịnh vì muốn người khác sanh tâm kính tín
2. Không hủy báng tăng vì tuân theo quy chế của Phật
3. Không nhiễu loạn thiền môn vì tránh khỏi Địa ngục

4. Không chạy theo ngoại đạo vì hộ trì tông môn

Chủ sự

Có bốn tên gọi:

1. Theo Lam Tự Cổ Yếu ghi: già lam là tên gọi chung. Do đó không gọi là chủ tự viện nên chỉ tôn xưng là trưởng lão

2. Duy na: ở đây gọi là Duyệt chúng, Tỳ-nại-da gọi là Thọ sự

3. Điển tòa: theo luật Tăng Kỳ ghi: tùy theo thứ tự mà giao giường tòa. Đây là một việc trong chín việc của tăng.

4. Trục tuế: theo kinh Tam Thiên Oai nghi ghi: đủ mười đức...

Thiền

Luận Trí Độ ghi: đời Tần gọi là tư duy tu. Theo luận A-tỳ-đàm ghi: vì đoạn phiền não nên gọi là thiền. Thiền Yếu Tự ghi: không thiền thì không trí, không trí thì không thiền, nhưng mà thiền không nhờ trí thì không sáng tỏ, sáng tỏ mà không nhờ thiền thì không thành. Lớn thay, thiền và trí không thể tách rời nhau. Luận Bà-sa ghi: thiền, ở đây gọi là phổ trí, nghĩa là có thể đắc đạo, cũng có thể trừ bỏ phiền não. Đây là dụng của thiền. Hoặc có thiền mà không có thiền dụng như đại sư Tuệ Viễn đời Lương. Thiền Tu Hành Phương Tiện Kinh tự ghi: hễ ba nghiệp hưng khởi thì dùng thiền trí là m tông, tuy tính thô khác nhau nhưng có thứ tự vậy. Cho nên, cái xe đi ra đường cái thì vô số vết xe lẫn lộn. Đối đời thành có ích thì không cần đợi sự tích lũy. Thanh tịnh là nguyên nhân thì đầu mối sâu kín cũng thành vi tế, chỗ thâm sâu khó xét nhưng lý không mờ tối. Theo tông chỉ có thể lược nói: thiền mà không trí thì không thể đạt đến chỗ tịch tịnh; trí mà không thiền thì không thể quán chiếu đến chỗ thâm sâu. Cho nên, cốt yếu của thiền trí là chiếu soi tịch tịnh, chúng cùng hỗ trợ nhau. Chiếu không lìa tịch, tịch không lìa chiếu, cảm ứng qua lại đồng hướng đến một mục đích trường dưỡng vạn pháp vi diệu, cân nhắc mọi người mà không có khuếch đại, không không mà chẳng phải rộng không, không suy nghĩ, không là m mà chẳng phải không là m, tìm xét thấu triệt đến chỗ vi tế cùng tận. Tăng Sử Lược ghi: thiền là tên gọi thông cả định tuệ, là chỗ rõ tâm đạt lý. Xưa kia Bồ-đề Đạt Ma xét thấy cơ duyên ở vùng đất này có thời rối rắm nên mới nói: “Không lập văn tự” để bỏ sự chấp chặt vào văn tự, “Chỉ thẳng tâm người thấy tánh thành Phật” tức liền thấy rõ lý vô sanh, tùy theo căn cơ mà nói về lý sâu xa. Người tiệt tu thì tăng thêm sự chệch bại.

Thiền tăng hành giải

Tống Giám Lục ghi: thiền tăng hành giải có mười hạng:

1. Thấu rõ kiến tánh: như người họa sĩ thấy sắc

2. Gặp duyên đối cảnh: thấy sắc, nghe âm thanh, dõ chân, hạ chân, mở mắt, nhắm mắt.. đều thấy rõ tông chỉ tương ứng với đạo
3. Biết rõ giáo lý và lời nói của tổ sư, hiểu sâu, không lo sợ, không có ngăn ngại.
4. Giải các loại cật vấn sai biệt, có thể đoạn trừ sự nghi ngờ cho người khác
5. Đối với tất cả thời gian, tất cả nơi chốn đều sáng suốt không bị vướng mắc, không bị một pháp nào là m chướng ngại.
6. Đối với cảnh thuận hay nghịch đều quyết định được.
7. Khi tâm cảnh khởi thì biết rõ chỗ khởi, không bị sanh tử, căn trần là m mê hoặc.
8. Trong bốn oai nghi: đi, đứng, nằm, ngồi luôn lễ kính; mặc áo, ăn cơm tương ứng với đạo.
9. Nghe nói có Phật hay không có Phật, có chúng sanh hay không có chúng sanh, hoặc khen hoặc chê thì cũng nhất tâm bất động.
10. Đối với trí sai biệt đều có thể thấu suốt, tánh tướng đều thông, lý sự không vướng mắc, không có một pháp nào mà không rõ đến nguồn gốc.

Thiền môn biệt hiệu

Thiền môn có nhiều tên gọi khác nhau như: tông lâm, tào Khê, thiền tứ, thanh lâm, thiền quật, thiếu lâm thiếu thất, nại viên.

Thập phương

Trong luật có nói: tứ phương tăng vật. Sao ghi: thập phương thường trú. Có sự giải thích: bốn tức bao gồm cả phương, góc. Mười tức bao quát cả phạm lãn Thánh. Tất cả các vật ở trụ xứ này tuy thuộc về một cõi này nhưng thể thuộc tất cả tăng già mười phương. Tất cả các vật ấy đối với bất luận phạm hay Thánh, thân hay sơ, hễ đến thì không ngăn cản, hễ đi thì không chướng ngại. Vị trí sự trưởng lão đều không được đem dùng cho đệ tử bốn xứ. Đối với biển chúng mười phương chọn những vị có đạo nhân, đức hạnh, thỉnh là m trưởng lão để thuyết pháp dạy chúng, hoặc chọn người có tài năng, sợ nhân quả có đạo tâm có khả năng là m tri sự thì nên đánh kiên chùy tập chúng là m pháp thỉnh mời lên địa vị ấy. Nếu người đạo đức không có, tài năng cũng không, cử chỉ tệ ác thì nên bạch chúng xin chối bỏ, chỉ nên thỉnh vị có khả năng độ đệ tử. Trưởng lão chỉ có một vị duy nhất, còn chư tăng thì vô số phân ra là m mọi việc. Nếu là việc của tăng thì tất cả đồng là m, mỗi người một tay. Nếu có lợi dưỡng thì phân chia cho tất cả. Do đó mà gọi là thập phương thường trụ.

Trưởng lão tuần liêu

Nay là pháp thức của thiền môn. Theo luật Tăng Kỳ ghi: Thế Tôn vì năm việc nên cứ năm ngày thì đến xem xét phòng tăng một lần:

1. Sợ đệ tử đấm trước việc hữu vi
2. Sợ tham trước luận bàn việc thế tục
3. Sợ tham ngủ
4. Vì muốn thăm bệnh tăng
5. Khiến cho Tỳ-kheo nhỏ thấy được oai nghi của Phật mà sanh tâm hoan hỷ.

Thị giả

Là người hầu cận trưởng lão. Pháp sư Triệu gọi là : cung kính thuận mệnh hầu hạ.

Kinh Bồ-tát Tùng Đâu Suất Hạ Sanh ghi: thị giả đủ tám pháp:

1. Tín căn kiên cố
2. Tâm siêng học hỏi
3. Thân không bệnh
4. Tinh tấn
5. Đầy đủ tâm niệm
6. Tâm không kiêu mạn
7. Có khả năng thiền định
8. Đầy đủ sự nghe, hiểu

Phổ thỉnh

Luật ghi: do Phật dạy việc quét bụi là tối thắng nên lúc ấy các Tỳ-kheo trưởng lão kỳ túc bỏ việc thiền định mà quét bụi. Đức Phật liền ngăn và nói: “Ta vì người tri sự mà nói việc tri sự, chứ không lấy việc quét bụi để phổ biến”. Đức Phật liền ra lệnh đánh kiềng chùy tập tăng. Đây là phổ thỉnh là n đầu.

Tăng thứ

Trong chùa sai tăng đi phó trai mà bỏ qua khách tăng gọi là vượt thứ tự. Trụ xứ kia không có danh tăng nên do việc bỏ qua này mà khách chủ không hòa hợp.

Luật

Hoặc đồng pháp đồng lợi dưỡng, hoặc đồng pháp lợi dưỡng riêng. Cho nên, chủ sự tam viên gọi là tam cương giống như giường lười to lớn thì các dây chắc chắn:

1. Thượng tọa
2. Tự chủ
3. Yết ma

Bố tát

Là pháp thức trong luật. Ở đây dịch là cọng trụ, lại gọi là tịnh trụ. Tỳ-nại-da gọi là bầu tửu đà, đời Đường dịch là trưởng dưỡng tịnh, nghĩa là trừ bỏ sự phá giới và trưởng dưỡng thanh tịnh. Như vậy cứ nửa tháng thì phải nhớ đã phạm tội gì để đối trước người không phạm tội mà trình bày để sửa đổi. Một là ngăn lỗi lầm hiện tại; hai là ngăn lỗi là m vị lai.

Luận Tỳ-ni-mẫu ghi: thế nào là Bố-tát?

Đáp: đoạn trừ gọi là Bố-tát, nghĩa là đoạn trừ phiền não và các pháp bất thiện. Do đó lại nói: thanh tịnh là Bố-tát.

Hành trụ

Tiếng Phạm là xá-la, ở đây dịch là trụ. Có Bà-la-môn hỏi Tỳ-kheo ở rừng Thệ Đa hiện trú bao nhiêu người. Tỳ-kheo không biết. Phật dạy: nên phát thẻ đếm.

Doanh sự Tỳ-kheo

Trong kinh Bảo Tích, đức Phật dạy: Ta cho phép hai hạng Tỳ-kheo được nuôi chúng:

1. Hạng trì giới
2. Hạng biết nghĩ đến đời sau.

- Lại có hai hạng:

1. Biết nghiệp báo
2. Có tâm quý và tâm hối hận.

Những hạng người như thế thì được phép nuôi chúng, không có lỗi lầm, vì ủng hộ người khác là việc khó.

Xuất lực Tỳ-kheo

Luật Thập tụng dạy: xuất lực nghĩa là nếu cư sĩ muốn là m việc ác ở chùa hoặc quấy rối Tỳ-kheo thì vị ấy nên chịu khó chế phục họ, hoặc đến chỗ Vua quan trình bày sự việc để họ đừng là m việc ác.

Thủ tự Tỳ-kheo

Trong luật Thiện Kiến, đức Phật dạy: Tỳ-kheo phải giữ chùa.

Tặng sử

Nếu hai chùa sai hành pháp sự thì chủ, khách, thị giả đều là tặng sử.

Luật Tứ Phần dạy: đầy đủ tám pháp mới sai việc:

1. Biết lắng nghe
2. Biết giảng nói
3. Tự mình thông hiểu
4. Khiến cho người khác hiểu biết

5. Có khả năng lãnh thọ
6. Có khả năng ghi nhớ và giữ gìn
7. Không lẫn lộn
8. Phân biệt được lời thiện ác.

Tụng viết:

*Nếu ở trong đại chúng
 Tâm không có khiếp nhược
 Lời nói không tăng thêm
 Thọ nhận không giảm bớt
 Nói năng không nhậm lẫn
 Hỏi đến không bối rối
 Tỳ-kheo được như vậy
 Có thể là m tăng sử.*

Thường trụ

Theo Sao ghi: vật của tăng có bốn loại:

1. Thường trụ thường trụ: nghĩa là trong tăng xá giữ mười vật: cây cối, ruộng vườn, nô bộc, lúa gạo.v.v. Thể thuộc bốn xứ không thông các chỗ khác mà được thọ dùng nhưng không được đem phân chia hoặc bán nên gọi là thường trụ.

2. Thập phương thường trụ: là tất cả các phẩm vật ăn uống.v.v. cúng dường trong một chùa. Thể thông mười phương mà chỉ thuộc bốn xứ sử dụng. Luật Thiện Kiến ghi: không đánh chuông mà thọ thực thì phạm tội ăn trộm.

3. Hiện tiền thường trụ: có hai loại: một là vật hiện tiền, hai là người hiện tiền. Vì vật này chỉ cúng dường cho tăng hiện tiền ở trú xứ này.

4. Thập phương hiện tiền thường trú: vị tăng qua đời, thể của vật thí thông mười phương nhưng chỉ phân chia thuộc tăng hiện tiền ở bốn xứ.

Kì đãi tục sĩ

Luật Tăng Kỳ dạy: Quốc vương, Đại thần đến chùa thì cho phép đem vật của tăng ra tiếp đãi. Ngay cả những người thọ thầy, giặc ác có ích hoặc không có ích đối với tăng Phật cũng cho phép đem vật của tăng tiếp đãi, không có tội. Tuy là người cũng thọ nhận cũng được tiêu nhưng vì tri sự không tiếp đãi, sợ là m hao tổn của Phật pháp. Theo luật Ngũ Phần dạy: người đời vào chùa gặp tăng thọ thực mà không cho họ ăn nên họ phỉ báng. Phật cho phép cho họ ăn nhưng phải dùng vật tốt để đựng thức ăn.

San tích tăng vật ác báo

Phó Pháp Tạng ghi: tăng già Da Xá du hành ven biển đến một trụ xứ có nhiều lầu đài tráng lệ, các Tỳ-kheo đánh chuông tập chúng thọ thực. Ăn xong thì tất cả thức ăn đều biến thành máu mủ nên họ dùng bát đánh nhau là m cho máu chảy khắp đầu thân và họ đều nói: “Tại tiếc vật của chúng nên nay phải chịu khổ này”. Da Xá liền hỏi thì có người đáp: “Vào thời Phật Ca Diếp, tất cả chúng tôi cùng ở một chùa. Lúc có khách Tỳ-kheo đến thì chúng tôi đều sân giận, đem cất tất cả thức ăn, không cho khách. Do nhân duyên đó nên nay chịu khổ này”.

Tấn trị

Trong luật Ngũ Phần gọi là Phạm-đàn-trị. Theo Sa Di Tắc gọi là Phạm-phạt. Ở đây có hai pháp:

1. Mặt tấn: tất cả mọi người không được lui tới, nói chuyện.v.v.
2. Diệt tấn: theo luật dạy: người phạm tội nặng, tâm không hổ thẹn thì chúng không chứa họ, không thể cùng ở nên đem đến trong tăng chỉ tội rồi đuổi đi.

Đa luận ghi: thật phạm tội mà đại chúng biết, không cần người ấy tự nói ra mà phải đuổi đi gọi là quý an thiện nhân.

Luận Du Già ghi: khu tấn do ba nhân duyên:

1. Vì họ người khác
2. Vì họ không phải là pháp khí cao thượng.
3. Vì họ không có oai đức trong tăng.

Hỏi: nay trong tăng có có người mới bị đuổi ra khỏi chúng, sau đó lại xin vào chúng nên chưa biết thế nào?

Đáp: cùng có như thế. Vì sao? Theo luận Du Già dạy: phạm lỗi thuộc hạ phẩm, trung phẩm nhưng vì giáo giới cho người khác nên phương tiện đuổi đi, sau đó cho trở lại. Nếu phạm lỗi thuộc thượng phẩm, tội đáng đuổi đi thì suốt đời không cho tu trở lại.

Kiết giới

Theo luật Tăng Kỳ dạy: không Yết ma thì không được là m các tăng sự. Nếu là m thì mắc tội Việt pháp.

Theo Tứ Phần San Bồ Yết Ma dạy: giới có ba:

1. Nhiếp tăng giới: bao gồm những người đồng ở, khiến không mắc tội biệt chúng

2. Nhiếp y giới: giữ y của mình, khiến không mắc tội lìa y.

3. Nhiếp thực: ngăn tăng khiến không mắc tội tàng trữ thức ăn.

Lại nữa, đại giới có ba loại:

1. Người và pháp cùng chung

2. Pháp và lợi dưỡng cùng chung

3. Pháp chung, lợi dưỡng riêng: ban đầu tuy đồng chế nhưng sau tùy duyên khai riêng ra.

Già lam lập miếu

Luật Tứ Phần ghi: trong chùa có lập miếu thờ thần.

Theo truyện ghi: trước tiên lập miếu quý, kế đến lập miếu thổ địa, rồi lập miếu Thánh tăng.

Tịnh nhân

Tỳ-nại-da dạy: vì tạo nghiệp tịnh nên gọi là tịnh nhân, hoặc bảo vệ trụ xứ gọi là thủ viên dân, hoặc gọi là sử nhân. Nay chùa ở Bắc Kinh gọi là gia nhân.

Duyên khởi: luật Thập Tụng ghi: Vua Bình Sa thấy Đại Ái Đạo tự trộn bùn sửa phòng. Về sau, Vua bắt được năm trăm giặc cướp, Vua hỏi: “Các người có thể giúp Tỳ-kheo thì Trẫm sẽ ân xá cho”. Họ đều chấp thuận. Vua liền sai họ đến Kỳ Hoàn là m tịnh nhân, nghĩa là làm việc thanh tịnh cho tăng, nhờ tăng mà thoát khỏi tội lỗi nên gọi là tịnh nhân.

Lại nữa, tiếng Phạm là cật-lật-đa, đời Đường dịch là tặc nhân.

TẠP KÝ

Tự viện họa bích

Tỳ-nại-da ghi: trưởng giả Cấp Cô Độc tạo dựng chùa xong rồi suy nghĩ: “Nếu không có tranh ảnh thì không trang nghiêm”. Do đó ông ta liền đến bạch Phật.

Phật dạy: tùy ý

Thưa: con chưa biết vẽ tranh gì?

Phật dạy: Hai bên cửa nên vẽ tranh được-xoa cầm gậy. Kế đến một bên vẽ đại thần biến, một bên cảnh sanh tử luân hồi trong năm đường, dưới nên vẽ chuyện bốn sanh. Hai bên điện Phật vẽ được-xoa tóc dài. Giảng đường vẽ tranh thuyết pháp. Nhà ăn vẽ tranh được-xoa cầm bánh. Cửa nhà kho vẽ tranh được-xoa cầm châu báu. Nhà chứa nước vẽ tranh Long vương cầm bình nước tắm. Nhà bếp vẽ tranh thiên sứ (sanh, già, bệnh, chết và lao ngục hiện tại). Nhà đọc kinh pháp vẽ tranh Bồ-tát và Địa ngục đối nhau. Nhà bệnh vẽ tranh Phật đích thân chăm sóc Tỳ-kheo bệnh. Nhà xí vẽ tranh tử thi. Nhà tắm vẽ tranh xương trắng.

Ngũ thú sanh tử luân

Căn Bản Tỳ-nại-da, quyển ba mươi bốn ghi: đức Phật ở trong vườn trúc Yết-lan-đạc-ca-trì tại thành Xá Vệ. Lúc ấy, Đại Mục Kiền

Liên đi vào trong năm đường, từ mẫn quán sát, đến Địa ngục thấy các chúng sanh chịu vô lượng khổ. Bốn chúng đều hỏi A Nan Đà: “Trong tất cả mọi nơi thường có Mục Liên sách tấn các Tỳ-kheo. Đối với bức tranh ở cửa chùa vẽ sự sinh tử luân hồi thì phải tùy theo lớn nhỏ, vẽ hình luân hồi thành vòng tròn. Ở giữa là trục xe, rồi đến năm vành xe, biểu hiện năm đường. Dưới trục xe vẽ Địa ngục, hai bên vẽ Bàn sanh và Nga quỷ, phía trên vẽ Trời, người. Trong cõi người chỉ vẽ bốn châu. Trên trục xe tô màu trắng, ở giữa vẽ đức Phật; trước đức Phật vẽ ba loài vật: đầu tiên vẽ con bồ câu, biểu thị sự tham muốn nhiều; thứ đến vẽ con rắn, biểu hiện sự sân giận nhiều; sau cùng vẽ con heo, biểu hiện sự ngu si. Ở vòng lưới nên vẽ nước, bình nước, trong vẽ tượng hữu tình sanh tử: sanh thì nước ra ở đầu, chết thì nước ra ở chân. Trong năm đường ấy đều có hình tượng nên vẽ mười hai chi sanh diệt: vô minh, vẽ hình La sát; hành, vẽ thợ đồ gốm; thức, vẽ hình con khỉ; danh sắc, vẽ hình người chèo thuyền; lục xứ, vẽ sáu căn; xúc, vẽ hình nam nữ vỗ về nhau; thọ, vẽ hình nam nữ thọ khổ, vui; ái, vẽ hình nữ ôm nam; thủ, vẽ hình trượng phu múc nước; hữu, vẽ hình Đại Phạm thiên; sanh, vẽ hình người nữ mang thai; lão, vẽ hình nam nữ già yếu; bệnh, vẽ hình người bệnh; tử, vẽ hình người chết; ưu, vẽ hình nam nữ ưu sầu; bi, vẽ hình khóc lóc; khổ, vẽ hình nam nữ chịu khổ; não, vẽ hình trượng phu kéo lạc đà. Trên đỉnh bánh xe, vẽ quý vô thường to lớn, tóc dài, miệng rộng, duỗi hai tay kéo vòng lưới. Hai bên đầu quý, vẽ hai già-tha: một là người đang cầu xuất ly, siêng năng tu tập giáo pháp của Phật, hàng phục quân sanh tử như voi đạp nhà tranh; hai là thường luôn thực hành pháp luật, không buông lung, có thể tát cạn biển phiền não, qua khỏi bờ khổ. Kế đến, trên đầu quý, vẽ khoảng trắng, biểu hiện Niết bàn thanh tịnh. Do đó mà có tên bánh xe sanh tử trong năm đường.

Tu sức họa tượng

Trong luận Căn Bản Mục-đắc-ca, đức Phật dạy: nếu hình tượng Phật bằng đất bị hư hoại, Tỳ-kheo do dự không dám tu sửa. Phật dạy: hoặc có thể là m lớn hơn, hoặc có thể là m tương tự, tùy ý mà là m. Các màu sắc vẽ bị mờ thì có thể quét bỏ để vẽ mới lại.

Ca tỳ la thân tượng

Vào niên hiệu Nguyên Gia, thiền sư Pháp Tú bắt đầu đến Kiến Nguyệt, nghỉ ở chùa Kỳ Hoàn vẽ tượng thân này, ngày nay họ bắt chước theo.

Kiên chùy

Xuất Yếu Luật Nghi ghi: cần là phiên thiết của chữ cự hàn; chùy:

âm địa. Xuất Yếu Luật Nghi dịch là tiếng khánh. Luật Ngũ Phần ghi: ngói, gỗ, đồng, thiết có tiếng kêu đều gọi là kiên chùy. Kinh Âm Số ghi: kiên: âm xứ; trĩ là phiên thiết của chữ trực lợi, ở đây dịch là âm thanh của đánh gỗ. Trong luật Ngũ Phần, Tỳ-kheo hỏi: lấy gỗ gì để là m kiên chùy?

Đức Phật dạy: trừ cây gỗ sơn ra, các loại gỗ còn lại có âm thanh đều cho phép là m.

Trí Luận ghi: Ca Diếp ở trên đỉnh núi Tu Di dùng đồng là m kiên chùy. Kinh Tăng Nhất ghi: A Nan lên giảng đường đánh kiên chùy là tín hiệu của Như Lai.

Tự viện kích cổ

Luật Ngũ Phần ghi: khi các Tỳ-kheo Bối-tát mà chúng không tập hợp một lúc. Đức Phật dạy: “đánh kiên chùy, hoặc đánh trống, thổi sừng ốc; hoặc đánh lúc ăn cơm”.

Kinh Lăng Nghiêm ghi: lúc ăn, lúc là m việc đánh trống, lúc tập chúng đánh chuông; hoặc đánh lúc thuyết pháp. Luật Tăng Kỳ ghi: Để Thích có ba hồi trống, lúc lên pháp đường thuyết pháp đánh trống ba lần.

Tự viện trưởng sanh tiền

Luật gọi là tài vật vô tận, bởi vì mẹ con sanh trưởng nên gọi là vô tận. Lương Kinh Ký ghi: trong chùa có chứa tài vật vô tận. Lại nữa, trong Kinh Tắc Thiên ghi: đem tài vật dành chứa của song thân cúng dường nhị sư, chớ đem vào của chiêu đề tăng, hoặc đem sung vào của vô tận. Luật Thập Tụng dạy: dùng vật của tháp Phật xuất ra để có lợi tức, Phật cho phép. Luật Tăng Kỳ dạy: hoa cúng dường Phật nhiều quá thì cho phép bán đổi; hương, dầu nhiều quá thì cho phép bán để vào tài sản vô tận của Phật.

Vu lan bồn

Hàng Thích tử hiếu kính, báo ân, mục đích là cứu khổ, do Mục Liên cứu mẹ lần đầu tiên. Tiếng phạm là Vu-lan, ở đây dịch là cứu đảo huyền. Bồn thì ở đây gọi là phương khí. Đề mục của kinh này thì Hoa, Phạm đều như nhau. Hoặc từ Phạm ngữ, chữ vu không có bộ huyết là viết sai lầm vậy. Theo Nghĩa Tịnh nói: Vu lan là âm của Tây Vực, ở đây dịch là cứu đảo huyền. Khởi sự cơ cấn khốn khổ gọi là cứu đảo huyền. Bồn là âm Đông Hạ, ở đây dịch là vật cứu khổ. Vì nhờ ân đại chúng cứu khổ sự treo ngược quần bách. Từ nghĩa này mà lập ra tên gọi. Các sư xưa dịch bồn là bát. Nhưng nay tùy theo thế tục mà dịch là chậu. Chậu và bát đều là vật đựng. Trong kinh dạy: đệ tử Phật tu hạnh hiếu thuận

nên trong tâm niệm thường nhớ nghĩ đến cha mẹ, nghĩ đến cả cha mẹ bảy đời. Vào rằm tháng bảy mỗi năm đều là m lễ Vu lan bồn, cúng Phật và tăng để báo ân sanh thành dưỡng dục của cha mẹ. Vào đời Tấn, Sa-môn Huệ Đạt, họ Lưu, tên Tát Hà, đến năm hai mươi một tuổi thì chết đột ngột. Do tim còn nóng nên mọi người chưa liệm ngay, qua bảy ngày thì sống lại. Ông ta nói: “Trong chỗ tối tăm thấy một người cao hơn hai trượng, tướng tốt trang nghiêm, thân sắc vàng ròng, sư giả nói đó là Bồ-tát Quan Thế Âm. Huệ Đạt là m lễ xong thì Bồ-tát thuyết pháp. Lại nói, vì người chết mà là m phước thì là m ở chùa hoặc trong nhà. Vào ngày rằm tháng bảy là ngày Sa-môn thọ tuổi hạ thì là m lúc này là tốt nhất, hoặc đem vật dụng để cúng dường. Phiêu Đề ghi: Mỗ, giáp cúng dường để là m phước cho người chết của Mỗ. Trong kinh lại ghi: ngày rằm tháng bảy là ngày chúng tăng tự tứ nên vì cha mẹ bảy đời và cha mẹ hiện tiền đang chịu nguy khốn mà sắm đủ trăm vị thức ăn, năm món hoa quả, chậu nước hương, dầu, đèn, giường, tọa cụ, ngọa cụ, các thức ăn thơm ngon để trong bồn để cúng dường mười phương đại đức tăng. Lại nữa, khi vừa nhận thức ăn thì trước tiên phải dâng lên Phật, chúng tăng chú nguyện rồi mới thọ thực.

Giải hạ thảo

Nay ngày giải hạ chúng tăng ngôi kiết già trên đá. Do dùng tờ năm màu sai đàn việt kết lại nên gọi là cỏ giải hạ. Nay cỏ này dùng để là m topà cho năm phần pháp thân nên có tên là cỏ kiết tường. Căn Bản Bách Nhất Yết ma ghi: Bí-sô thọ tự tứ nên dùng cỏ này để là m tòa cho chúng tăng. Các Bí-sô đều ngồi trên tòa cỏ này.

Tam trường nguyệt

Kinh Bất Không Cốt Sách ghi: là tháng thân thông của chư Phật. Trí Luận ghi: Thiên Đế Thích dùng gương báu lớn, từ tháng giêng chiếu Nam Diêm bộ châu. Tháng hai chiếu Tây châu. Tháng năm đến tháng chín đều chiếu Nam châu để soi xét người là m ác. Nhiều người trong Nam châu vào tháng này đều tìm thức ăn nên tu thiện. Trong kinh dạy: mỗi năm có ba lần trường trai. Lại có một chủ thuyết nói: ở phương Bắc, Thiên vương Tỳ-sa-môn đi tuần sát việc thiện ác trong bốn châu. Tháng giêng đến Nam châu, cũng như gương chiếu ... đến tháng năm, tháng chín đều thị sát Nam châu.

Ký hạ

Người đời nay thương yêu con trẻ liền dùng vải tăng mang cho nó để tránh hạ. Đời Đại Đường, niên hiệu Khai Nguyên, Thích Giáo Lục ghi: ban đầu Nhân Trung Tông Hiếu và Hoàng Đế mới sanh có điềm

kỳ lạ, ánh sáng chiếu khắp, trước sân có đước Trời, do đó mà đặt tên là Phật Quang Vương, liền thọ Tam quy, mặc y ca-sa. Đến ngày mồng năm tháng mười hai thì đầy tháng, sắc lệnh vì Phật Quang Vương mà độ bảy tăng, thỉnh pháp sư Huyền Trang cạo xuống tóc cho Vua.

Thanh trai

Nay người ở thế gian từ sáng uống một chén nước, suốt ngày không ăn gọi là thanh trai. Luận Trí Độ dạy: vào thời kiếp sơ, có Thánh nhân dạy người trì trai, tu thiện tránh ác, trọn một ngày không ăn gọi là trai. Sau khi Phật xuất hiện ở đời, dạy người quá giờ Ngọ không ăn gọi là trai. Đây là chánh pháp.

Pháp khúc tử

Trong Tỳ-nại-da ghi: ở phía Nam thành Vương Xá, có một nhạc sĩ là Lạp Bà Thủ dùng tám tướng Bồ-tát để đánh lên ca khúc là m cho người chánh tín nghe thì sanh tâm hoan hỷ. Nay kinh sư Tăng Niệm ở Lương châu nói về tám tướng thường dẫn ba quy y. Lại nữa, ở phương Nam thiền sư là m ngư phủ đánh đàn bằng mái chèo, xướng đạo ca đều là m cho gió lay động.

Liễu chi tịnh thủy

Theo phong tục ở đây thì mỗi khi đến trọng Ngọ, có nhiều khí độc của Mặt trời cho nên phải dùng bồn đựng đầy nước và đặt hành dương vào trong rồi để ở trước cửa trừ điềm xấu. Theo kinh Quán Đảnh ghi: xưa, dân chúng ở thành Duy-na-lê bị dịch bệnh, có một Tỳ-kheo niên thiếu tên là Thiên Đề vâng theo lời Phật dạy trì thần chú Ma-ha Bát-nhã đem đến để trừ dịch bệnh, mọi người đều là nh. Lúc ấy, Thiên Đề ở nước kia suốt hai mươi chín năm và nhân dân đều được an lạc. Đến khi Thiên Đề đi giáo hóa ở nơi khác thì nơi này lại gặp dịch bệnh. Dân chúng đều nhớ đến Thiên Đề liền đi đến trú xứ kia trông thấy cây tắm rửa răng ném dưới đất thành đống, ở dưới có nước. Dân chúng múc nước ấy, bẻ hành dương vẩy nước là m cho những người bệnh đều được là nh mạnh, khí độc tiêu mất, dứt trừ mọi tai ác nên mọi việc đều được an là nh.

Thóa không

Người đời đi trong đêm tối thì tay lạnh, tâm run, vì nghi có quỷ nên khắc nhỏ khắp nơi. Theo Pháp Uyển ghi trong truyện Liệt Di kể: Nam Dương Tống Định Bá lúc nhỏ đi một mình trong đêm tối, gặp một con quỷ. Quỷ hỏi, Định Bá nói dối rằng: “Ta là quỷ”. Quỷ lại hỏi: “Đi đâu?”. Đáp: “Đi Uyển Thị”. Quỷ hỏi: “Chúng ta có thể đổi nhau công đi”. Định Bá nói: “Tốt quá”. Quỷ công Định Bá trước và than quá nặng.

Định Bá nói: “Ta mới chết nên nặng”. Đến lước Định Bá công quỹ quả nhiên rất nhẹ. Định Bá hỏi quý: “Ta mới chết không biết phải sợ vật gì?” Quý nói: “Chỉ sợ người ta nhỏ nước miếng”. Khi đến gần chợ, Định Bá vôi vàng nhỏ nước miếng. Quý liền hóa thành con dê. Định Bá dắt vào chợ bán được năm trăm đồng. Lúc ấy, Thạch Sùng nghe, đến thăm nói: “Định Bá bán quỹ được năm ngàn đồng tiền”.

Chỉ tiền thái quyn

Đường Sử Bộ thượng thư Đường Lâm soạn Minh Báo Ký ghi: Đường Mục Nhân Thiển là người nước Triệu, thuở nhỏ học kinh, không tin quỷ thần. Một hôm trên đường ông ta đi thấy một người y, mào, xe ngựa và hơn năm mươi người hầu liếc nhìn ông ta. Mười năm luôn gặp như thế. Bỗng một hôm gặp nhau, người ấy liền dừng xe, mời Mục Nhân: “Ta đã từng gặp ông, trong lòng rất cảm mến nên muốn dạo chơi cùng ông”. Mục Nhân hỏi: “Ông là người nào?”. Đáp: “Ta là quý, họ Thành, tên Cảnh Bốn là người Hoàng Nông, là m quan biệt giá ở Tây Tấn, nay là thái sử nước Hồ”. Mục nhân nói: “Nước Hồ ở đâu?” Đáp: “Từ Hoàng Hà phía Bắc là thủ đô chánh, có nhiều lâu đài ở trong đùn cát phía Tây Bắc. Vua là Triệu Linh Vương. Mỗi tháng sai ta lên núi triều tấu”. Do đó, trên đường đi, Mục nhận lời. Quý bày tiệc rượu, rồi đem tiền, lụa tặng để tỏ bày lòng tốt. Lúc tạ từ lại nói: “Tiền quý sử dụng là tiền giấy, hoặc tơ lụa cũng là m bằng giấy, bạc là giấy bạc, vàng là giấy vàng”.

Tam mục trai

Người phương Bắc mất đến ngày thứ ba là là m trai tăng, nghĩa là kiến vương trai. Trong Pháp Uyển, Lang Nguyên Hưu ở núi Đường Trung soạn Minh Báo Xả Di Ký ghi: Quan Bắc Tề, họ Lương, lúc sắp chết, ông ta bảo vợ mình: “Người hầu và con ngựa được ta yêu mến đều đem chôn theo ta”. Khi quan chết, trong nhà liền dùng đất ép chôn người hầu. Đến ngày thứ tư, người hầu sống lại, nói: “Địa phủ thấy Lương chủ bị xiềng xích, có người canh giữ. Ông liền bảo tôi: “Ta bảo người đồng chết để ta sai sử nên dặn chôn người theo ta. Nhưng nay mỗi người tự thọ nhận nghiệp của mình nên bảo thả tôi trở về. Nói xong liền đuổi vào trong phủ”. Người hầu núp bên ngoài nghe ngóng. Quan hỏi thị vệ: “Hôm qua đè ép bao nhiêu chi”. Đáp: “Tám đầu”. Quan nói: “Hôm nay đè đá sáu thước rồi khiên ra”. Đến sáng ngày thấy sắc tươi nhuận liền bảo người hầu: “Ngày nay phải bảo thả ông vào phủ”. Người hầu lại nghe ngóng. Thị vệ nói: “Người này chết đã ba ngày, nhờ vợ con thiết trai cúng dường, chúng tăng chuyển đọc tôn kinh nên xiềng

xích họ Lương liền gãy, đè ép không được”. Quan bảo khéo tìm cách để phóng thích. Do đó, ông liền dẫn vợ con, vì ông mà thiết trai, cúng vong linh để thoát khỏi khổ lớn. Nếu như chưa được thoát hẳn thì lại bảo thiết trai, là m phước cứu giúp, cẩn thận chớ sát sanh để cúng tế, lại không được ăn ,chỉ tăng thêm tội lỗi cho ta.

Lũy thất trai

Người chết cứ đến bảy ngày thì phải là m trai cúng vong linh, nghĩa là bảy lần như thế; lại nói: thiết trai bảy lần. Theo luận Du Già ghi: người chết đang ở thân Trung hữu, chưa có duyên được thác sanh thì cứ trải qua bảy ngày, nếu có duyên được thác sanh tức bất định. Nếu đến bảy ngày chết rồi lại sanh. Như vậy sanh tử cứ xoay vần cho đến bốn mươi chín ngày. Từ đây về sau mới quyết định được sanh. Lại nữa, thân Trung hữu qua bảy ngày chết rồi sanh. Nếu đối với loại này nhờ nghiệp khác có thể chuyển chủng tử thân Trung hữu liền sanh Trung hữu loại khác. Nay xét ở trong kinh quá thiện, ác thì không có Trung hữu. Đã thọ thân Trung hữu tức thuộc về nghiệp thiện, ác của trung phẩm và hạ phẩm. Vì thế, trong luận ghi: có thể chuyển nghiệp vậy. Như ở đời mỗi tuần(bảy ngày) thiết trai là m phước, vì thân Trung hữu sanh tử liên tục nên là m việc thiện để trợ giúp cho chủng tử Trung hữu không chuyển sanh vào cõi ác. Do đó, những ngày là m phước này không thể bỏ thiếu.

Trai thất phiên tử

Theo phong tục phương Bắc thì người chết cứ mỗi tuần là m trai một lần đều sai người chủ trai tặng, cắt giấy từng đoạn rồi tùy theo giấy mà là m cờ hiệu. Theo kinh Chánh Pháp Niệm Xứ dạy: có một trăm mười bảy thân Trung hữu, nghĩa là khi chết, nếu sanh ở cõi Trời thì thấy thân Trung hữu như lông tơ hạ xuống. Thần thức người ấy thấy rồi đưa tay quơ lấy liền thọ thân Trung hữu ở cõi Trời, người. Cho nên, nay bốn mươi chín ngày là ngày thân Trung hữu sanh tử, dùng chỉ trắng là m tràng phan để giúp họ nhìn thấy vậy. Như thế, người này dùng tơ lụa gọi hồn rất hợp với ý chỉ trong kinh.

Vô thường chung nghiệm

Ca Tăng truyện đời Đường ghi: ở chùa Đại Trang Nghiêm, Thích Trí Hưng thường đánh chuông. Trong chùa ấy vị tăng có anh là Tỳ Dượng Đế đến Dương châu, bị chết trên đường đi. Một hôm người vợ nằm mộng thấy ông ta về nói với vợ con: “Ta đến Bành Thành bị bệnh mà chết, đầu tháng nay nhờ tiếng đánh chuông của thầy Trí Hưng ở chùa Thiên Định mà được cứu tế nên những người thọ khổ ở Địa ngục

đều được thoát ra. Ta cũng nằm trong số đó. Vậy các người có thể đem mười xấp vải lụa đến dâng cúng thầy Trí Hưng và nói lại ý ta”. Bà ta y theo lời chỉ dẫn đến dâng cúng. Thầy Trí Hưng không nhận mà đem bố thí khắp. Chủ chùa cung kính hỏi thiền sư: “Sư dựa vào pháp gì mà biết có linh nghiệm như thế?”. Thầy Trí Hưng đáp: “Ta thấy truyền Phó Pháp Tạng, Vua nước Kế Tân thọ khổ, nghe tiếng chuông thì dứt nghiệp liền y theo pháp đánh chuông trong kinh Tăng Nhất A-hàm”.

Dự tu trai thất

Trong kinh Quán Đảnh, Bồ-tát Phổ Quảng bạch Phật:

Nếu thiện nam, tín nữ hiểu rõ giới pháp, biết thân như huyễn, khi đang còn sống, tu bảy việc: đốt đèn, treo tràng phan, bảo cái, thỉnh tăng chuyên đọc tôn kinh thì phước đức có được nhiều không?

Đức Phật dạy: phước đức vô lượng.

Thành môn thượng thiên vương

Tăng Sư Lược ghi: vào năm Nhâm Tý, đầu niên hiệu Thiên Bảo, đời Đường, năm nước Tây Phồn đến cướp bóc ở An Tây. Ngày mười một tháng hai, Tần dẫn binh viện trợ trải qua vạn dặm suốt mấy tháng liền mới đến nơi. Cận thần đem chiếu Vua Tần thỉnh tam tạng Bất Không vào nội thành trì niệm Huyền tông và xông hương. Tam tạng Bất Không tụng Nhân Vương Hộ Quốc Đà-la-ni. Mới tụng mười bốn biến, Vua bỗng thấy vị Thần và năm trăm viên quan mặc áo giáp, cầm binh khí đứng trước điện đường. Vua nói: “Bất Không”. Đáp: “Đó là con thứ hai của thiên vương Tỳ Sa Môn rất dũng mãnh, đến giúp Bệ hạ cứu An Tây. Tháng tư năm ấy, ở An Tây qua ngày mười một tháng hai, Tần cách thành Đông Bắc ba mươi dặm, mây che mù mịt, trung hữu thần đều đánh chiếm đến Giáp Đậu, trống loa vang lên inh ỏi, lay núi, động đất. Trải qua hai ngày, giặc Phồn thua trận chạy tán loạn. Khi tu sửa thành có ánh sáng Thiên vương hiện hình nên Tiết trấn sở châu phủ thuộc thành Tây Bắc đều đặt tượng Thiên Vương. Ngay cả các chùa cũng sắc lệnh an trí.

Sa bà thế giới

Chính là sắc-ha. Lại nữa, trong kinh Tự Thệ Tam muội gọi là sa-ha. Hán dịch là nhẫn, hoặc gọi là kham nhẫn, nghĩa là chúng sanh ở quốc độ này cứng cỏi khó nhẫn, tức là do sự mà đặt tên.

Diêm phù đề

Lại gọi là Diêm bộ. Vì châu này ở phía Nam núi Di lô nên gọi Nam Diêm phù đề. Theo kinh Trường A-hàm ghi: do cây Diêm phù đề nên đặt tên vậy.

CHIÊM BỆNH***Chiêm bệnh chế***

Trong luật Tăng Kỳ ghi: có vị Tỳ-kheo bị bệnh lâu ngày, nhân đức Phật đi xem xét chúng thấy vậy, Ngài cùng A Nan tắm rửa và giặt giũ y phục, ngọa cụ xong, thuyết pháp cho người bệnh nghe. Đức Phật hỏi: “Ông có từng chăm sóc bệnh không?” Đáp: “Dạ chưa”. Đức Phật dạy: “Ông không chăm sóc ai thì ai sẽ chăm sóc ông?”.

Do đó, đức Phật chế giới: từ nay về sau nên chăm sóc Tỳ-kheo bệnh. Nếu muốn cúng dường Ta thì nên cúng dường người bệnh.

Chiêm bệnh nhân ngũ đức

Luật Ngũ Phần dạy: người chăm sóc bệnh có đủ năm đức:

1. Biết thức ăn người bệnh có thể ăn hay không ăn được.
2. Không chê người bệnh dơ mà khạc nhổ
3. Có từ tâm, không vì việc ăn, mặc.
4. Biết sử dụng thuốc
5. Có khả năng thuyết pháp cho người bệnh là m cho họ hoan hỷ, tăng trưởng pháp là nh.

Chiêm bệnh nhân lục thất.

Trong kinh Tăng Nhất A-hàm ghi: sáu lỗi của người chăm sóc bệnh:

1. Không rành thuốc men.
2. Lười biếng
3. Ưu ngủ, hay sân.
4. Chỉ tham việc ăn, mặc
5. Không vì pháp cúng dường
6. Không cùng người bệnh nói chuyện, vui đùa.

Đắc bệnh thập duyên

Trong Phật Thuyết Y kinh ghi: có mười duyên sanh bệnh:

1. Ngồi lâu
2. Ăn không có liều lượng
3. Nhiều ưu sầu
4. Mệt mỏi
5. Dâm dục
6. Sân giận
7. Nín đại tiện
8. Nín tiểu tiện
9. Ngăn hắc hơi
10. Ngăn đánh rắm.

Hoạn tử cứu pháp

Luật Tăng Kỳ dạy có chín pháp bị chết bất ngờ:

1. Biết thức ăn không lợi ích mà ăn
2. Ăn không có độ lượng
3. Ăn chưa tiêu mà ăn lại
4. Ngăn ỏi mửa
5. Thức ăn đã tiêu muốn đi ngoài mà ngăn lại
6. Ăn không tùy bệnh
7. Tùy bệnh mà không trừ lượng
8. Lười uống thuốc
9. Không có trí tuệ không biết điều chế tâm.

Bệnh tăng đắc số số thực

Trong luật Tăng Kỳ, Phật hỏi bệnh Tỳ-kheo. Tỳ-kheo thưa: “bệnh của con không tổn hại lắm, chỉ việc ăn nhiều lần thì thân được an lạc”. Đức Thế Tôn vì người bệnh không tổn hại mà chế giới. Đức Phật dạy: cho phép Tỳ-kheo bệnh được ăn nhiều lần.

Đắc dĩ tửu vi được

Trong luận Phân Biệt Công Đức ghi: tại Kỳ Viên có Tỳ-kheo bệnh đã sáu năm, Ưu Ba Lê đến hỏi cần những thứ gì? Đáp: “Chỉ cần rượu”. Ba Lê nói: “Đợi tôi đến thỉnh ý Phật”. Ưu Ba Lê liền đến Kỳ Viên thưa Phật: “Có Tỳ-kheo bệnh muốn dùng rượu là m thuốc không biết có được không?” Đức Phật dạy: “Pháp của Ta chế ra là để trừ bệnh khổ”. Ưu Ba Lê lại đi tìm rượu cho người bệnh uống là nh mạnh, rồi lại thuyết pháp là m cho người bệnh đắc quả A-la-hán. Đức Phật khen ngợi Ưu Ba Lê: “Ông thưa hỏi việc này không những là m cho Tỳ-kheo bệnh được là nh mạnh mà còn được đắc đạo quả.

Vô thường viện

Truyện Tây Vực chép: phía Tây Bắc Kỳ hoàn chỗ Mặt trời lặn là viện Vô thường. Người nào có bệnh thì được an là nh. Trong ấy vì những người phạm với lòng tham đắm phòng nhà, y, bát, đạo cụ, sanh tâm quyến luyến không biết nhàm chán mà chế giảng đường này khiến người nghe đến tên gọi thì liền tỉnh ngộ: tất cả các pháp đều vô thường.

Đường nội trí Phật

Theo Nam Sơn Sao ghi: trong nhà vô thường an trí một tượng tô màu vàng nhạt, mặt hướng về phía Tây. Trong ngón tay trái quần cờ năm màu nối đến cẳng chân kéo dài xuống đất. Người chăm sóc bệnh nên lau rửa, thay y cho Tỳ-kheo bệnh và an trí sau tượng, tay trái cầm

cờ hiệu là m theo Phật, ý là mong vãng sanh. Người chăm sóc bệnh nên đốt hương, rải hoa, thỉnh tụng niệm cho đến tùy theo căn cơ mà thuyết pháp. Hoặc người bệnh thì không được di động chỉ ở sau tượng đợi để đợi qua đời. Nếu có khạc nhổ, đái ỉa thì người chăm sóc bệnh tùy lúc mà dọn bỏ đi thì không có tội.

Vị bệnh nhân niệm tụng

Bài kệ về phẩm Bồ-tát Hiền Thủ thứ mười lăm trong kinh Hoa Nghiêm ghi:

*Lại phóng ánh sáng
Gọi là thấy Phật
Khi ánh sáng này
Bị ẩn mất đi
Tùy sự nhớ nghĩ
Được thấy Như Lai
Sau khi mạng chung
Được sanh Tịnh độ
Vậy người sắp chết
Cần phải niệm Phật
An trí tôn tượng
Cung kính lễ bái
Nương theo đức Phật
Thâm tín quy ngưỡng
Cho nên được thành
Như ánh sáng này
Gọi là thập niệm
Tức là mười hiệu
Đức Phật Di Đà
Thuyết pháp thi đạo*

Luật Thập Tụng dạy: nên đến thăm bệnh đúng lúc, vì họ mà nói pháp đây là đạo, đây là phi đạo để họ phát sanh trí huệ, hoặc tùy theo đó mà tán thán sự tu tập của người khác khiến cho người bệnh hoan hỷ. Đến lúc sắp qua đời người bệnh bị vọng nghiệp lấn áp, không có chí khí. Đó là một thời thiện ác chìm nổi cách biệt thì nên đem quyển kinh nói rõ đề mục, lại dùng tượng Phật để đối diện để họ chiêm ngưỡng, thường luôn nói pháp, niệm Phật, cẩn thận chớ bàn chuyện thế gian.

Xả đạo

Nay có Tỳ-kheo bệnh đem y, bát bán cho tăng, gọi là xả đạo. Đây chỉ dùng trên danh nghĩa mà không được dùng thật. Theo Xuất Yếu Ng-

hĩa ghi: tiếng Phạm là Ni-tát-kỳ, xưa dịch là xả đọa, tức là một tội trong sáu tụ, do chứa nhiều tài vật mà sanh tâm kiêu mạn, tham đắm nên tạm chế xả bỏ vào tăng. Theo Thanh Luật dịch là tận xả, nghĩa là xả tài, xả tâm, xả tội. Nếu không xả bỏ hết thì lại sẽ bị đắm nhiễm.

Đả vô thường khánh

Tăng Huy Ký ghi: khi chưa mạng chung thì nên đánh khánh liên tục khiến cho họ nghe tiếng mà sanh thiện tâm, được sanh cõi là nh. Đại sư Trí Giả khi lâm chung nói với Duy na: “Khi mạng người sắp mất được nghe tiếng khánh sẽ tăng thêm chánh niệm, tiếng khánh phải liên tục và dài chữ để dứt mất cho đến lúc người tắt hơi thở.

Phong đao

Kinh Chánh Pháp Niệm ghi: khi mạng chung, gió đao đều thổi như ngàn mũi dao nhọn đâm vào thân. Nếu có nghiệp thiện thì không bị khổ não. Theo luận Hiển Tông ghi: vì người mà thích nói: “đâm chết người kia”, dù thật hay không thật cũng là m thương tổn tâm người. Do đó thường phải chịu khổ gió đao.

Mạng chung tâm

Duy Thức Sao ghi: khi tâm mạng chung thì khởi lên bốn sự thương tiếc tức là can bản để thọ thân chúng sanh thiện ác:

1. Đối với tự thân thì hiện khởi có ái.
2. Đối với quyến thuộc thì khởi tâm tham đắm, thương yêu cùng hoạt động
3. Đối với ruộng vườn, tài sản thì khởi tâm yêu tiếc.
4. Đối với đời tương lai thì hậu khí có ái.

Vả lại trong bốn ái, ba ái trước là trợ duyên để thác sanh, ái sau là quyết định thác sanh, nghĩa là đối với tâm sanh tương lai cũng gọi là tâm thọ sanh. Khi tâm này có được người khéo léo sách tấn, nghe danh hiệu Phật, nghe tiếng khánh thì sẽ chuyển từ sự trói buộc đến cảnh giới bậc Thánh, vì không bị điên đảo nên tùy nguyện mà vãng sanh đến cõi là nh.

Muộn tuyệt vị

Tiếng Phạm là mạt-ma, ở đây dịch là tử huyết, hoặc tử tiết, do bệnh cảm ứng đến nơi này nên tâm muộn tuyệt sanh. Vì thế dù đã chết mà tim, đầu còn nóng, do thức thứ tám chưa xả.

Tử vị

Luận Du Già gọi là thọ mạng chấm dứt. Kinh Tạp A-hàm ghi: ba pháp: thọ mạng, hơi ấm, thức đều xả gọi là chết. Theo Duy Thức Số ghi: thân hoại mạng hết, đi vào tướng diệt mới gọi là chết. Theo tông Đại

thừa thì tướng diệt thuộc về quá khứ. Theo kệ kinh Chánh Pháp Niệm xứ dạy: bát luận giàu hay nghèo, trai trẻ hay già nua, tại gia hay xuất gia đều bị chết.

Vấn xả giới

Hỏi: trong ba vị thì giới xả ở đâu?

Đáp: luận Đại Tỳ-bà-sa dạy: khi sắp chết thân lực suy yếu, hoặc đứt mạch-ma nên khổ não liền mất chỗ thọ thân, ngữ. Luật nghi là nơi trọng yếu, đến sát na mạng chung sau cùng thì tâm và luật nghi cùng mất, tâm duyên, tâm dẫn khởi, tâm phát sanh đều xả nên giới theo đó mà xả.

Vô thường

Luận Nhiếp Đại Thừa dạy, vô thường có ba loại:

1. Niệm niệm hoại diệt vô thường
2. Hòa hợp ly tán vô thường
3. Tất cánh như thị vô thường

- Duy Thức Số Thích ghi: vô thường có hai nghĩa:

1. Có thể sanh diệt là vô thường
2. Không khác thường nên gọi vô thường

Sa-môn bất ứng úy tử

Luận Bà Sa dạy: tiếp nhận sự chết như gửi khách đi, như đến đại hội. Vì tích tập nhiều phước đức nên khi xả bỏ thân mạng thì không sợ hãi. Lại nữa, nên nghĩ: “Niệm tùy theo chỗ mà thọ thân, tâm cuối cùng diệt là chết. Nếu như mỗi tâm niệm diệt đều sợ hãi thì chẳng phải tâm cuối cùng diệt mà sợ hãi.

Sa-môn dĩ tịch diệt vi lạc

Luật Tăng Kỳ dạy: muốn cầu vui tịch diệt nên học pháp Sa-môn.

Kinh Niết bàn dạy:

Các hành vô thường

Là pháp sanh diệt

Sanh diệt diệt rồi

Tịch diệt là vui.

Trong luận dạy: tịch diệt là vui. Có người nói: “diệt pháp là vui”, nghĩa này không đúng. Vì sao? Vì có pháp hiện tại diệt là pháp quá khứ đã diệt. Vì pháp tàn hại lẫn nhau nên có sự hủy diệt thì chẳng vui. Hoặc có người nói: “diệt pháp đang sanh hiện tại là vui”, nghĩa này không đúng. Vì sao? Vì có pháp vị lai sanh là pháp hiện tại sanh. Vì pháp tàn hại lẫn nhau nên có sự hủy diệt thì chẳng vui. Có người nói: “pháp vị lai sanh là thường”, nghĩa này không đúng. Vì sanh là có diệt nên chẳng

vui. Nếu muốn cho pháp vị lai sanh diệt mà nó không sanh mới có thể gọi là vui vậy. Đây chính là nghĩa đúng.

Nghiệm lai quả

Luận Du Già dạy: hữu tình này chẳng phải sắc, chẳng phải tâm, giả gọi là mạng. Các luận sư tương truyền: “người tạo nghiệp thiện: lạnh từ dưới lên trên rốn còn ấm, rồi tắt hơi thở thì sanh trong loài người; nếu lạnh lên đến đầu, mặt, sau đó trên đỉnh đầu còn ấm rồi tắt hơi thở thì sanh ở cõi Trời. Người tạo nghiệp ác: từ trên lạnh xuống đến eo lưng còn ấm rồi tắt hơi thở thì sanh vào Ngạ quỷ; từ eo lưng trở xuống từ đầu gối trở lên còn ấm rồi tắt hơi thở thì sanh vào loài Bàn sanh, từ đầu gối trở xuống đến chân còn ấm rồi tắt hơi thở thì sanh vào Địa ngục. Thánh nhân vô học nhập Niết bàn thì tim hoặc đỉnh đầu đều ấm.

TỔNG CHUNG

Sơ vong

Dòng họ Thích chết gọi là Niết bàn, viên tịch, quy chơn, quy tịch, diệt độ, thiên hóa, thuận thế, đều cùng một nghĩa nhưng tùy trường hợp mà gọi tên, bởi khác với thế tục.

Kham tử

Là chỗ để dòng họ Thích điều phục tâm, hình dáng giống như cái tháp nên gọi là khám. Theo Nam Sơn Sao gọi lựa quan tài che người chết, đây vì không có cái khám cho nên chế thuyền, dùng trúc là m người chết, lấy lựa trắng căng ra bốn góc. Theo Châu Lễ ghi: thầy chết gọi là quan. Quan là nhà rộng, giải thích chữ quan là đóng. Bạch Hồ Thông nói: “Bởi vì có quan tài để đóng kín thân người chết”

An khám cứu

Bạch Hồ Thông nói: “Quan là quan tài, hoặc gọi là cứu cứu, cứu, bất phục chương. Thích Danh gọi cứu cứu, được tạo ra để đưa người chết, đều chuẩn bị sẵn. Dòng họ Thích gọi là thiết-lợi-la, ở đây dịch là cốt thân, tức toàn thân xá lợi. Dòng họ Thích an trí trong quan tài không giống tập tục thế gian. Hoặc như nghi lễ đại sư tập hợp ở Ngũ Sam, nếu giảng đường có ba gian thì đặt quan tài ở phía Tây gian giữa, mặt hướng về phía Nam, phía trước đặt một cây đèn, một bình hoa mà thôi. Trong gian đó dùng màn trắng treo từ phía Nam đến phía Bắc, cột màu vàng. Ba mặt từ phía Đông đến phía Nam đều che trướng, trong đó thiết trí giường dây treo chân ảnh, cúng dường hương hoa, thức ăn, dùng chỉ trắng là m hoa sa-la. Để tám cây quanh giường dây biểu hiện giường ở song lâm. Phía Tây thiết riêng một giường để đồ, an trí đạo cụ lúc bình

sanh đặt sau giường dây. Trong màn phía Bắc gọi là tử lập, tức là chỗ đệ tử thọ lễ tang. Pháp thỉnh của đệ tử phổ thông nhất đúng với nghi lễ tang của đại sư Viên theo tang lễ của Ngũ Sam. Một là tránh những người biết lễ cười chê. Hai là sanh thiện tâm cho thế gian.

Phục chế

Tang phục dòng họ Thích: theo kinh Niết bàn và các luật đều không chế định. Nay căn cứ theo Tăng Huy Ký, Dẫn Lễ ghi: tang phục có ba loại: chánh phục, nghi phục và giáng phục. Bạch Hổ Thông nói: đệ tử đối với Thầy giống như đạo Vua tôi, cha con, bạn bè: sống thì tôn trọng, thân cận; chết thì đau buồn, thương tiếc. Vì ân thâm nghĩa trọng nên chịu tang. Thích Thị Táng Nghi chép: nếu Hòa thượng bốn sư thì giống như cha mẹ, ân sâu dưỡng dục thì ba năm chịu tang. Nếu Thầy y chỉ dùng pháp giáo huấn thì tùy theo tang phục. Ngũ Sam ghi: tang phục của nhà sư đồng với pháp phục, bằng vải thô sơ nhuộm vàng. Tăng Huy ký ghi: chỉ nhuộm màu xanh loang lổ, hơi khác thường lệ, có người gọi mặc y phục màu đen là áo tang, bởi sự mờ tối. Áo tang, theo Tục Lễ Tang Phục truyện ghi: trên tay áo lại có thêm tay áo như đuôi chim yến. Đai áo một thước, phụ bản.v.v. đồng gọi là tang phục. May áo tang thì dùng vải bố dài sáu tấc biểu tượng cho lục phủ, chiều bốn tấc biểu tượng cho bốn thời. Cổ áo rộng đến tim ý nói người chịu tang rất đau thương, giống như người con hiếu đau thương nhớ nghĩ đến người thân, còn gọi là áo tang số gấu. Áo vốn không có tên là áo tang nhưng do từ vải bố mà đặt tên. Mặc áo tang này đến tiểu tường mới thôi. Màu đen thì trong phần pháp y có giải thích.

Trượng

Gậy có hai loại:

1. Tang cha gọi là trảm suy, tư trượng, tư ố, dùng tre là m vậy. Như Yêu kinh ghi dài bảy tấc hai phân. Tinh Nghĩa chép: tư trượng dùng tre là m, bởi vì hình dáng nó tròn, thẳng là muốn nói rõ tấm lòng người con hiếu rất đau thương, tự nhiên tròn đầy, có chết trong buồn đau mà có dùng tâm giết hại. Người cho nên hiếu trường trai, tâm tự thành phục đến ngày đại tường mới xả tang.

2. Trai suy: đoạn gậy, đoạn tức là giết, nói mẹ hoặc cha bị chết đều dùng cây gậy vòng.

Tinh Nghĩa ghi: vót gậy bằng cây vòng bởi vót để khỏi bỏ gai vậy, chỉ vót bên ngoài thôi. Đau xót trong tâm là tự thành phục, đúng mười ba tháng là m, tiểu tường thì hết chịu tang phục. Bạch Hổ Thông nói: sở dĩ có cây gậy là vì người con hiếu bị mất cha, mẹ nên đau buồn,

khóc than ba ngày không ăn, thân thể đau ốm. Do đó dùng gậy chống đỡ để không đến nỗi vì đau thương mà chết ngất. Trong sách Lễ ghi: phụ nữ, trẻ con không dùng gậy, do họ không thể bệnh. Nay người xuất gia, tâm hình khác người đời, hiểu rõ vô thường, tuy chịu tang cha, mẹ, sư trưởng nhưng đau có bỏ ăn uống mà thành bệnh thì cần gì phải dùng gậy, chẳng phải là bất hiếu cũng như phụ nữ và trẻ con vậy. Vì luật lễ tông môn không đồng nên không dùng gậy không có lỗi.

Đầu cân

Tăng Huy Ký ghi: theo Tăng Vô Quan thì dùng khăn bịt trên đầu là dùng vải thô màu vàng, họ Đỗ gọi là mũ vải, là m bằng vải năm thước ba tấc: sau lưng dài hai thước năm tấc, trước mặt dài hai thước tám tấc, gấp hai mép phía sau may là m đôi may hai góc, trên tròn, mặt trước ước lượng từ trán, mở ra thẳng xuống mắt, mũi, miệng, không được may dính vào, lại không được chừa quá nhỏ, phải may thắt lưng.

Khấp

Kinh Niết bàn ghi: khi đức Phật diệt độ, các đệ tử Thanh-văn đều khóc, những vị chưa ly dục đều lăn lộn trên đất, đấm ngực khóc la. Mọi người đều rất đau khổ, không kiểm soát được thân mình. Luật Tứ Phần dạy: Ni đấm ngực khóc la, mỗi lần phạm một Ni-tát-kỳ; Tỳ-kheo phạm Đột-cát-la. Ngũ Bách Vấn ghi: Thầy mất, Tỳ-kheo không được lớn tiếng khóc la, nên khóc nhỏ thôi. Người xuất gia bị mất Thầy, hoặc cha mẹ thì lòng rất đau xót, sao lại không khóc nhưng không được gào thét, lăn lộn, kêu Trời là thuộc về tội nghịch, dù chỉ một lần cất tiếng kêu than.

Tế điện

Thượng Thư Đại truyện ghi: tế là sát, sát chí, ý nói người nhà đối với thân. Thích Danh ghi: điện đình, nói đình là lâu vậy. Tang lễ của người xuất gia không giống thế tục, có thể dùng thức ăn, hương hoa để cúng dường.

Hành điếu

Điếu là chí vậy. Theo Kinh Thi gọi là thần điếu. Trong Ngũ Thái Tập thì nghi điếu rất rõ có thể là m theo. Nam Sơn Sao ghi: người nhỏ đi điếu người mất thì phải đến cửa để là m lễ, sau đó cầm tay người đệ tử mà an ủi, rồi đến chỗ sư, theo pháp phúng điếu mà là m. Khúc Lễ ghi: biết an ủi đối với người sống, biết đau xót đối với người chết. Kinh Niết bàn ghi: khi đức Phật diệt độ, Trời, người, đại chúng đều than: “Sao đau khổ thế này! Sao đau khổ thế này!” Đây là sự thương tiếc vậy. Nếu nhà người đời mà phụ nữ, cô quả mất, chẳng phải là họ hàng thân thích thì

không thể đau thương nhưng họ đến dự lễ tang để khỏi bị hiềm nghi.

Thọ điếu

Nam Sơn Sao ghi: Hòa thượng, A-xà-lê soạn giường ngồi bên ngoài để khách đến viếng thăm. Đồng học còn nhỏ thì mặc áo cỏ mà đứng, còn người lớn thì ngồi tòa cỏ. Táng Nghi chép: đệ tử đích thân độ đứng trong màn khóc, đệ tử thọ học khóc ngoài màn. Khách tăng đến viếng thì khóc mà là m lễ phúng điếu. Người đến thăm viếng thì chỉ khóc mà không là m lễ. Nếu Tỳ-kheo mất thì cha mẹ đến để thọ lễ phúng điếu. Nghi này thì không thể bỏ. Đối với bạn bè thì mặc áo cỏ đứng bên ngoài màn, hoặc tiến cúng rồi ngồi mặt hướng về hướng Đông. Nếu có người đến viếng thì cung thủ, cúi đầu, buồn thương mà khóc, không là m là tội nghịch. Nếu không có người đến viếng thì tụng kinh, niệm Phật.

Bôn táng

Dòng họ Thích môn tẩu lễ táng là Đại Ca Diếp là m đầu. Đức Phật vào Niết bàn bảy ngày rồi, Ca Diếp dẫn đồ chúng mới đến Song lâm. Trong kim quan, Phật thò hai chân ra để cho biết. Theo Sao ghi: nếu môn tẩu lễ táng thì đặt thi thể để lễ bái, khóc than rồi theo thứ tự mà ngồi. Tăng Huy Ký ghi: môn tẩu là ở bên ngoài mà sư viên tịch thì những người chí tín, bạn bè sắp xếp chỗ để an trí linh vị, sau đó đem về chỗ ở để cử lễ táng rồi nhanh chóng đem xá lợi về bổn viện. Nếu kim quan đã đưa về tháp thì trước tiên đến tháp lễ bái, hết lòng đau buồn, đi nhiều bên phải mấy vòng rồi trở về viện cùng với pháp quyến là m lễ điếu. Theo Sao ghi: bậc cao hạnh, siêu quần, trác tuyệt khác với người đời thì với tình hỷ nộ tùy theo sự chìm nổi của thế tục. Hoặc cha mẹ, hai thầy mất mà giữ Hạ không đến, tuy có đến mà không đau buồn thì đạo cũng giống tục vậy.

Táng pháp

Thiên Trúc có bốn pháp:

1. Thủy táng: ném thi thể xuống sông là m thức ăn cho cá, ba ba
2. Hỏa táng: chất củi đốt thi thể
3. Thổ táng: chôn thi thể bên bờ để mau thối nát.
4. Lâm táng: bỏ thi thể giữa rừng tuyết là m thức ăn cho các loài cầm thú.

Xà duy

Hoặc gọi là trà tỳ, da duy trà tỳ. Tiếng Phạm là xà-tỳ-đa, ở đây dịch là phần thiêu. Theo luật Thập tụng ghi: Tỳ-kheo nghi hỏa táng giết chết tám vạn bốn ngàn vi trùng trong thân. Đức Phật dạy: người

chết thì trùng cũng chết.

Chỉ quả

Nguyệt Thượng hỏi Xá Lợi Phất: đệ tử Phật sẽ trụ chỗ nào?

Đáp: sẽ trụ ở Niết bàn, vì Tỳ-kheo đã cạo tóc, mặc pháp phục.

Tiếng Phạm là thất-la-mạt-ni, đời Đường dịch là cầu tịch diệt, tự thọ giới. Lại gọi là ổ-ba-tam-bát-na, đời Đường dịch là cận viên, viên tịch đều là Niết bàn. Chỗ trở về của hàng Thích tử khi viên tịch là quả Niết bàn.

Tống táng

Tỳ-na-mẫu ghi: Hạp Tự Tịnh Tống Táng nói rằng do quán vô thường mà sanh nhàm chán. Tỳ-nại-da ghi: tống táng Bí-sô thì sai người có năng lực tụng kinh Vô thường và Già tha rồi chú nguyện cho vị ấy. Kinh Tịnh Phạn Vương Niết bàn ghi: Vua Tịnh Phạn băng hà, liệm bằng kim quan bảy báu. Đức Phật cùng Nan Đà cung kính đứng khiêng ở trước, A Nan và La Hâu La khiêng ở phía sau. Đức Phật nghĩ: “Đời tương lai những kẻ hung bạo, không biết báo đáp thâm ân của cha mẹ” nên Ngài đích thân khiêng kim quan. Lúc ấy, đại thiên thế gian chấn động sáu cách, Tứ Thiên Vương thay Phật để khiêng kim quan. Đức Phật liền bưng lư hương, đi trước kim quan để dẫn đường.

Xá lợi

Vật này chính là giới, định, tuệ do công đức tu hành nhẫn nhục huân tập thành. Tiếng Phạm là thiết-lợi-la. Nay lược nói nhằm thành xá lợi. Trung hoa dịch là cốt thân. Sở dĩ không dịch là sợ lẫn lộn với hài cốt phàm phu. Lại gọi là đà-đổ, nghĩa là vật này không hoại. Có hai loại xá lợi: toàn thân và toái thân. Toái thân có ba: 1. Xá lợi của xương màu trắng; 2. Xá lợi của thịt màu hồng; 3. Xá lợi của tóc màu đen. Chỉ có xá lợi của đức Phật là có đủ năm màu thần biến, không gì là m hoại được.

Lập tháp

Tiếng Phạm là tháp-bà, ở đây dịch là cao hiển. Nay lược gọi là tháp. Lại nữa, tiếng Phạm là tô-thâu-bà, ở đây dịch là bảo tháp. Tiếng Phạm là tốt-đổ-ba, ở đây dịch là phần mộ. Tiếng Phạm là đấu-tẩu-bà, ở đây dịch là tán hộ. Tiếng Phạm là phù-đồ, ở đây dịch là tụ tướng. Theo Tây Vực ký ghi: Lập Biểu Ý Quy truyện gọi là tát-câu-la đều là dùng gạch, đá là m nền, hình như tháp nhỏ, trên không có bảo cái tròn. Về lại việc xây tháp có ba ý nghĩa: 1. Tiêu biểu hơn người; 2. Khiến người khác sanh tín tâm; 3. Vì việc báo ân. Tuy nhiên, tháp có nhiều thêm bậc: chứng quả thứ nhất là một bậc, chứng quả thứ hai là hai bậc, chứng quả thứ ba là ba bậc, chứng quả thứ tư là bốn bậc (biểu hiện vượt hơn

quả thứ ba), tháp Phật Bích Chi mười một bậc là biểu hiện chưa vượt qua một chi vô minh, tháp Phật mười ba bậc là biểu hiện vượt qua mười hai nhân duyên. Nếu Tỳ-kheo, phàm phu có đức hạnh cũng được xây tháp mà không có bậc cấp.

Luật Tăng Kỳ dạy: Tỳ-kheo trì luật, pháp sư, Tỳ-kheo có đức nuôi chúng đều nên xây tháp. Trong Ngũ Bách Vấn, hỏi: “được dùng vật của mình để xây tháp cho sư viên tịch, còn vật của sư thì dùng được hay không?” Có minh ký thì không xây tháp. Đời nay, căn cứ theo kinh Phật Bản Hạnh Tập dạy: “Sau khi Phật Ca Diếp diệt độ, Vua nước Ba-la-nại là Cát-lợi-thi thuê lấy xá lợi, dùng bảy báu xây tháp, rồi là m bài minh ký tên là đạt xá bà lăng ca tỳ nói về mười tướng”.

Chí thạch

Trong Đổ Thị, Tinh Nghĩa chép: căn cứ theo lễ thì không có văn bia, từ đời Ngụy, ty đồ Sam Tập cải táng cha mẹ bèn khắc lên đá để ghi nhớ. Lại nữa, vào đời Tống, năm thứ mười một niên hiệu Nguyên Gia, Vương Cầu mất mới dựng đá để ghi nhớ, Nhan Duyên là m vì ông ta mà là m văn. Do đó, những kẻ sĩ bắt chước theo đó. Lại nữa, Bằng Giám Tục Sự Thỉ ghi: căn cứ vào Tây Kinh Tạng Ký đời Tiền Hán, Đổ Tử lâm chung là m văn khắc lên đá rồi chôn vào phần mộ, trước quyết định sau e ngại vậy. Theo Bạch Thị Lục Chiêm ghi: Khổng Tử là m văn mai táng Tử Xích, Tử Trương là m văn mai táng Minh Nghi. Lại nữa, minh là các vị tổ xưa có đủ đức hạnh là m ra. Bậc quân tử xem bài minh thì không những thấy cái hay của bài minh mà còn khen ngợi người đã là m ra bài minh. Minh là nói về cái đẹp, không nói về cái xấu. Các vị tổ xưa đối với việc không tốt đẹp mà khen ngợi là sai lầm, có đẹp mà không sáng suốt, biết mà không truyền trao là bất nhân. Ba việc này, bậc quân tử đều lấy là m hổ thẹn. Nay, hai sư của dòng họ Thích thật có đức hạnh, tiếng tốt thì cũng nên biết để là m, vì tăng mà lưu truyền nguồn gốc.

Xưng cô

Theo Khúc Lễ ghi: cô tử đang ở nhà cha mẹ nghĩa là chưa đầy ba mươi tuổi. Trai tráng có gia đình, có thể là m thay cha mẹ thì không gọi là cô. Nay thấy dòng họ Thích gọi là cô thì đệ tử không vừa ý. Theo Ngũ Sam gọi là hiếu viện tiểu sư là thích hợp vậy. Hiếu là người con hiếu để tang ở chùa. Hoặc thế tục gọi là hiếu đường thì chẳng phải là tự thay ngôn ngữ. Nếu ở chùa viện lớn cũng có thể gọi như vậy.

Xướng y

Trong luật dạy: vật tầm thường của tăng thì sai một vị có đủ năm đức phân chia cho tăng hiện tiền. Vì phân không cân bằng nên đức Phật

cho phép tập chúng, trước tiên bạch chúng, hòa hợp thì có thể bán rồi cùng phân. Theo luật Thập Tụng ghi: y đem bán chưa xướng đến ba lần, Tỳ-kheo thêm giá, sau đó thì tâm hối tiếc, do dự đoạt lấy y kia. Đức Phật dạy: chưa xướng ba lần mà thêm giá, không phạm. Theo Mục-đắc-ca ghi: khi mới đem y ra thì có thể nói đúng giá, chớ nói quá mất hoặc quá rẻ, không nên đợi giá y quá cao rồi mới bán. Hoặc không muốn người mua nên tăng giá, phạm tội ác tác.

Theo luật Đại Tỳ-bà-sa, hỏi: vì sao được phân chia y, bát.v.v. của Tỳ-kheo đã mạng chung?

Đáp: những vật ấy trước đây từng phân chia cho họ. Như vậy, đối với tài vật ấy, ngày nay họ đã mạng chung thì phải phân chia trở lại.

Theo Tăng huy Ký ghi: đức Phật chế: nguyên nhân phân y là ở ý vì khiến cho người còn sống thấy vật người chết phân cho chúng tăng nên suy nghĩ: “Người kia đã như thế thì ta cũng như thế”. Do việc đối trị sự tham cầu của họ. Nay không biết xét về việc này, dịch là xướng bán rồi tranh giá cao thấp, tranh giành ồn náo lấy là m khoái chí. Thật là sai lầm qua đáng! Nhân giả nghi ky.

Phú mộ

Chôn ba ngày sau lại đến chỗ mộ gọi là phú mộ. Đổ Thị ghi: không cần lam lễ tụng kinh, chỉ bảo người con hiếu đem vật đến dâng, là m đường trước mộ, trong lòng nghĩ đến việc mồ mả chưa xong lại đến xem xét. Nay dòng họ Thích đến cũng không có lỗi, bởi vì đến xem xét vậy.

Lễ sư trùng

Ngũ Bách Vấn ghi: được là m lễ ở mộ sư vì để báo ân đức vậy.

Ky nhật

Ngày rằm tháng hai là ngày đức Phật nhập Niết bàn, tăng tục trong thiên hạ đều đem vật đi cúng dường là việc của ngày ky vậy. Lễ thế tục là hiếu của bậc quân tử nuôi dưỡng trọn đời tức ngày ky, lại gọi là ngày không vui, vì không uống rượu. Hoặc gọi là húy nhật, viễn nhật. Dòng họ Thích, sư mất thì gọi là ngày sư tịch, bởi vì dòng họ Thích không ky húy.

Sớ tử

Là lời bạch với Phật. Bởi ý nghĩa của sớ là cứu tế vậy. Tuy tôn trọng sư tịch nhưng đối với Phật cũng phải đọc tên. Sách Lễ ghi: ở trước Vua thì không được gọi tên húy, trước cha mẹ thì gọi tên con, không dám gọi tên húy trước bậc tôn trưởng. Như trong luật khi Xá Lợi Phất

diệt độ, sa di đệ tử Quân Đề đến bạch Phật: “Hòa thượng Xá Lợi Phất của con đã diệt độ”. Theo Ngũ Sam ghi: tiểu sư ... vì hòa thượng ... trai tăng hiện tiền.v.v. dùng những hư từ để trang sức nên tự chuốc lấy tội vọng ngữ.

Hàn thực thượng mộ

Đỗ Thị ghi: vào năm thứ hai mươi niên hiệu Khai Nguyên, đời Đường, nhà Vua sắc lệnh nhà Sĩ Thứ ăn cơm lạnh trên mộ cùng lễ bái, quét dọn. Nay dòng họ Thích không theo người đời là muốn tránh khỏi tiệc rượu nam nữ xen tạp, để lại sự cơ hiềm. Nếu mộ của cha mẹ phải dời đi thì đốt hương, hoặc chú nguyện thổ thần để giải mộ, hoặc lớn tiếng niệm Phật ...khiến cho âm hồn được lợi ích tức không cho ngồi cùng cốt nhục để vui cười, ăn uống.

Vấn phần trũng gian tinh thần hữu vô

Trong kinh Quán Đảnh, A Nan bạch Phật: nếu người qua đời, tạo lập phần mộ thì tinh phách của người ấy có ở trong đó không?

Đức Phật dạy: cũng có, cũng không. Vì sao? Nếu người lúc sống không tạo căn là nh, không biết Tam bảo, không thích nhận phước, không ghét nhận tai ương, không gặp thiện tri thức để tu phước thì tinh phách của người ấy ở trong mộ, vì chưa có chỗ sanh. Nếu người lúc sống tu tạo nhiều phước thiện, tinh cần hành đạo, hoặc sanh cõi trời, người, do đó Ta nói là không ở trong phần mộ. Nếu người lúc còn sống không tin Phật, lừa dối mọi người, tạo các nghiệp ác thì đọa vào Súc sanh, Ngạ quỷ, Địa ngục, chịu khổ não, do đó Ta nói không ở trong phần mộ.

Hỏi: nay con tập hợp những điều quan trọng, chỉ muốn lợi người và cũng muốn lợi mình nên sao lược chân giáo, thêm bớt lời của bậc Thánh thì có lỗi không?

Đáp: lời bậc Thánh nhân nói ra là vì những ai chứng biết.

Theo kinh Phật Bản Hạnh ghi: có các Tỳ-kheo nắm lấy yếu nghĩa trong kinh rồi thuyết pháp cho người khác mà không cần thứ tự, vì sợ nên bạch Phật. Đức Phật dạy: “Đối với các kinh, Ta cho phép tùy ý chọn lấy nghĩa chính yếu lựa lấy văn cú để giảng nói cho người khác nhưng nghĩa được lấy trong kinh chớ hoại căn bản của kinh.

Kinh Tạp Thí Dụ ghi: có người phạm giải nghĩa một câu kinh sâu xa, miệng tụng, tâm niệm nên ba độc, bốn ma, tám vạn cửa ô nhiễm trong thân không thể an ổn. Huống chi hiểu rõ các pháp, là m cầu đưa người sang sông ư?

Tỳ-kheo Hạnh Diệu kính cẩn ghi

